

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 10/02/2024

MỪNG XUÂN

GIÁP THÌN 2024



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	16
THỊ TRƯỜNG CHÈ	21
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	25
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	29
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	33
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	37

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Giá cao su tại thị trường châu Á được dự báo sẽ duy trì ở mức cao trong mùa thấp điểm khai thác mủ trong 3 tháng tới.
- ▶ Cà phê: Đầu tháng 2/2024, giá cà phê Robusta và Arabica thế giới giảm so với cuối tháng 1/2024.
- ▶ Hạt tiêu: Sản lượng hạt tiêu toàn cầu năm 2024 được dự báo giảm 1,1% so với năm 2023. Đầu tháng 2/2024, giá hạt tiêu xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a tăng so với cuối tháng 1/2024; giá xuất khẩu của Bra-xin và Việt Nam ổn định.
- ▶ Chè: Năm 2023, lượng chè xuất khẩu của Xri Lan-ca giảm 3,3% so với năm 2022; Xuất khẩu chè của Trung Quốc giảm 0,3% về lượng và giảm 14% về trị giá so với năm 2022.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 2/2023, giá sắn và tinh bột sắn tại Thái Lan ổn định.
- ▶ Thủy sản: Năm 2024, sản lượng cá rô phi toàn cầu dự báo đạt trên 7 triệu tấn, tăng 5% so với năm 2023. Hội đồng Quản lý Nghề cá Bắc Thái Bình Dương quyết định giữ nguyên hạn ngạch cá minh thái Alaska trong năm 2024.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Sự suy thoái trong ngành gỗ ở Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô và các nước sản xuất gỗ khác có dấu hiệu giảm bớt trong tháng 11/2023.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Giá mủ cao su trong nước ổn định so với cuối tháng 1/2024. Chiếm 54,85% tổng lượng cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Ấn Độ trong năm 2023 là cao su SVR 10. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ năm 2023 giảm.

▶ Cà phê: Tốc độ tăng giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa đã chậm lại trong các ngày đầu tháng 2/2024. Năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Đức giảm so với năm 2022. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 21,89% trong 11 tháng năm 2022 lên 23,41% trong 11 tháng năm 2023.

▶ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen trong nước đầu tháng 2/2024 tăng so với cuối tháng 1/2024. Tháng 1/2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng mạnh so với tháng 1/2023. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 32,39% trong năm 2022 lên 36,57% trong năm 2023.

▶ Chè: Xuất khẩu chè đen của Việt Nam trong năm 2023 giảm 15,5% về lượng và giảm 18,1% về trị giá so với năm 2022. Thị phần chè của

Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá nguyên liệu củ sắn tươi trong nước đầu tháng 2/2024 vẫn đứng ở mức cao. Năm 2023, xuất khẩu sắn lát khô của Việt Nam tăng, trong khi xuất khẩu tinh bột sắn và củ sắn tươi đã qua chế biến giảm. Thị phần sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc năm 2023 tăng, thị phần tinh bột sắn giảm.

▶ Thủy sản: Lượng tôm xuất khẩu của Việt Nam trong 4 tháng cuối năm 2023 tăng 2% so với cùng kỳ năm 2022 - tín hiệu cho sự phục hồi trong năm 2024. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản năm 2023 giảm.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Hà Lan trong tháng 01/2024 ước đạt 9,2 triệu USD, tăng 5,1% so với tháng 12/2023 và tăng 93,8% so với tháng 01/2023. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su tại thị trường châu Á được dự báo sẽ duy trì ở mức cao trong mùa thấp điểm khai thác mủ trong 3 tháng tới.
- ▶ Giá mủ cao su trong nước ổn định so với cuối tháng 1/2024.
- ▶ 54,85% tổng lượng cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Ấn Độ trong năm 2023 là cao su SVR 10.
- ▶ Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ năm 2023 giảm.



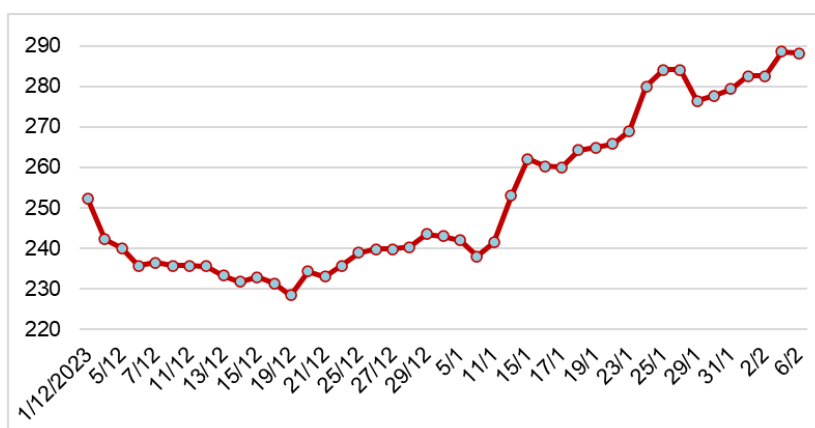
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 02/2024, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á biến động mạnh trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Giá cao su được dự đoán sẽ đứng ở mức cao trong thời kỳ sản lượng thấp tại Đông Nam Á (kéo dài từ tháng 02/2024 đến hết tháng 4/2024). Trong khi đó, theo Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc (CAAM) dự báo, doanh số ô tô của nước này sẽ tăng lên

khoảng 31 triệu chiếc trong năm 2024.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su tăng mạnh so với cuối tháng trước. Ngày 06/02/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 288,2 Yên/kg (tương đương 1,94 USD/kg), tăng 3,2% so với cuối tháng 01/2024 và tăng 34% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn Osaka từ tháng 12/2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

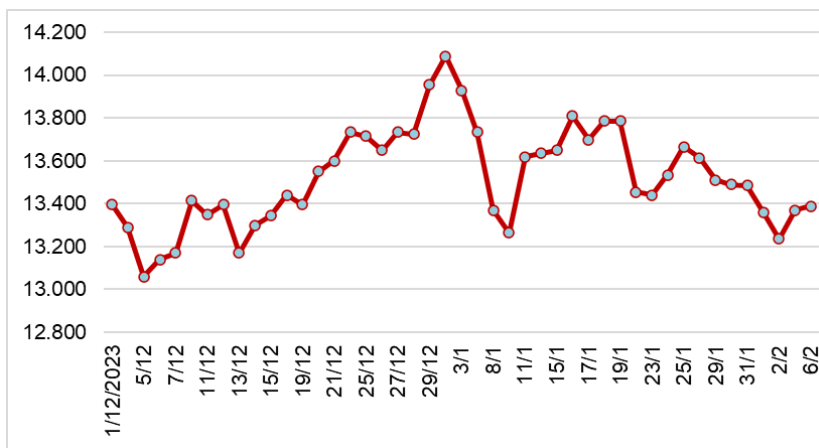


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 biến động mạnh. Ngày 06/02/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 13.390 NDT/tấn (tương đương 1,88 USD/kg), giảm 0,7% so với cuối tháng 01/2024, nhưng tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2023. Tuần tính đến ngày 02/02/2024, lượng cao su tự nhiên tồn kho tại Sàn giao dịch tương lai Thượng Hải đạt 209.776 tấn, tăng 1.925 tấn so với tuần trước đó; Lượng

hàng nhập kho đạt 196.790 tấn, tăng 6.030 tấn so với tuần trước đó. Tồn kho cao su số 20 đạt 112.594 tấn, tăng 908 tấn so với tuần trước đó; Lượng nhập kho đạt 103.118, tăng 7.058 tấn so với tuần trước đó. Trong khi đó, tồn kho cao su tự nhiên tại Khu thương mại tự do Thanh Đảo đạt 136.200 tấn, giảm 11.100 tấn so với tuần trước. Tồn kho cao su tự nhiên, tổng hợp tại kho thương mại Thanh Đảo đạt 434.600 tấn, giảm 2.400 tấn so với tuần trước đó.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 12/2023 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)

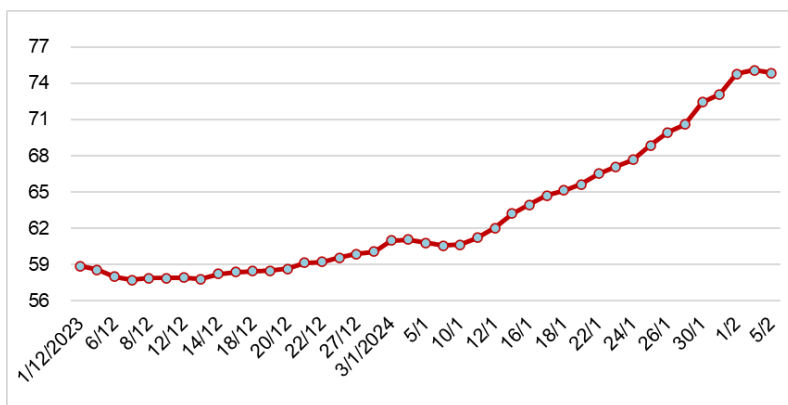


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su tăng mạnh. Chốt phiên giao dịch ngày 05/02/2024 giá cao su RSS3 dao động ở mức 74,83 Baht/kg (tương đương 2,09 USD/kg), tăng 2,4% so với cuối tháng 01/2024 và tăng 40,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Mưa lớn trong tháng 12/2023 tại Thái Lan đã ảnh hưởng đến vụ mùa. Do tác động của thời tiết khác nghiệt trong năm nay, người trồng cao su ở Thái Lan đã không thể gia tăng đủ sản lượng trong mùa cao điểm này.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 12/2023 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

In-đô-nê-xi-a: Năm 2023, In-đô-nê-xi-a xuất khẩu được 1,77 triệu tấn cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp, giảm 14% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 233 nghìn tấn, tăng 34% so với năm 2022. Năm 2023, riêng xuất khẩu cao su tự nhiên (không bao gồm cao su tổng hợp) của In-đô-nê-xi-a đạt 1,75 triệu tấn,

giảm 14% so với năm 2022. Trong đó, tổng xuất khẩu cao su tiêu chuẩn đạt 1,71 triệu tấn, giảm 14%; Xuất khẩu cao su hun khói đạt 37 nghìn tấn, giảm 17%; Xuất khẩu mù cao su đạt 3,2 nghìn tấn, giảm 6,7% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu cao su tự nhiên sang Trung Quốc đạt 216 nghìn tấn, tăng 40% so với năm 2022.

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được gần 4,78 triệu tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 226,71 tỷ Baht (tương đương 6,36 tỷ USD), giảm 9,7% về lượng và giảm 23,1% về trị giá so với năm 2022. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Ấn Độ là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan. Trong đó, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 58,88% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong năm 2023 với 2,81 triệu tấn, trị giá 129,68 tỷ Baht (tương đương 3,64 tỷ USD), tăng 0,2% về lượng, nhưng giảm 14,3% về trị giá so với năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02807 USD).

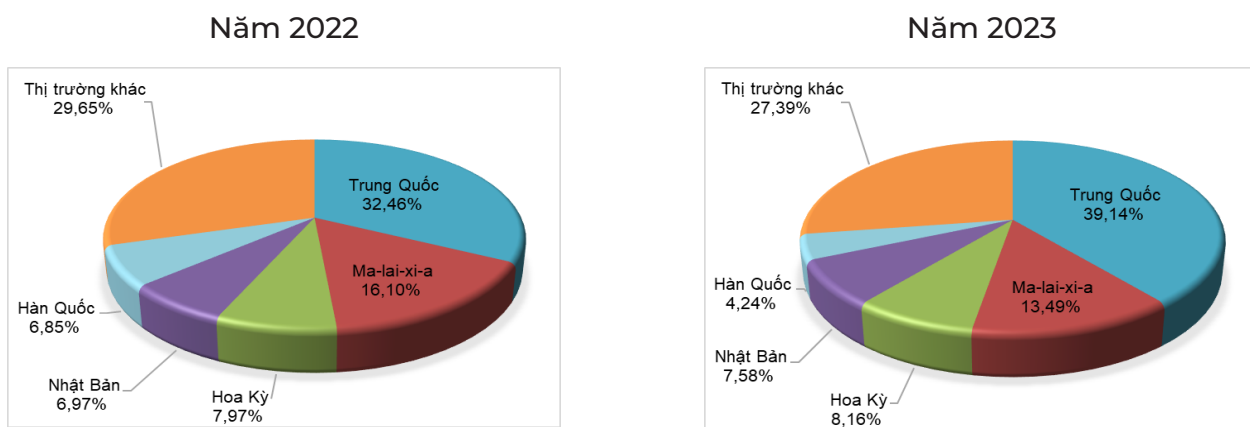
Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong năm 2023, các chủng loại cao su xuất khẩu của Thái Lan chủ yếu vẫn là cao su tự nhiên và cao su tổng hợp. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 56,99% tổng lượng cao su xuất khẩu

của nước này.

Trong năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 2,72 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 125,92 tỷ Baht (tương đương 3,53 tỷ USD), giảm 17% về lượng và giảm 29,3% về trị giá so với năm 2022, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 39,14% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong năm 2023 với 1,06 triệu tấn, trị giá 48,76 tỷ Baht (tương đương 1,36 tỷ USD), tăng 0,1% về lượng, nhưng giảm 10,9% về trị giá so với năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a và Hàn Quốc lại giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan
(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Năm 2023, xuất khẩu cao su tổng hợp (HS 4002) của Thái Lan đạt 1,85 triệu tấn, trị giá 90,6 tỷ Baht (tương đương 2,54 tỷ USD), tăng 1,6% về lượng, nhưng giảm 14,1% về trị giá so với năm 2022, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 88,64% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong năm 2023, với 1,64 triệu tấn, trị giá 79,01 tỷ Baht

(tương đương 2,21 tỷ USD), giảm 0,6% về lượng và giảm 16,2% về trị giá so với năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản giảm; Trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, n-đô-nê-xi-a, Việt Nam tăng.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 2/2024 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước ổn định so với tháng trước. Tại các công ty cao su, hiện giá thu mua mủ cao su nguyên liệu duy trì quanh mức 270-305 đồng/TSC. Trong đó, Công ty Cao su Phú Riềng giữ giá thu mua ở mức 285-305 đồng/

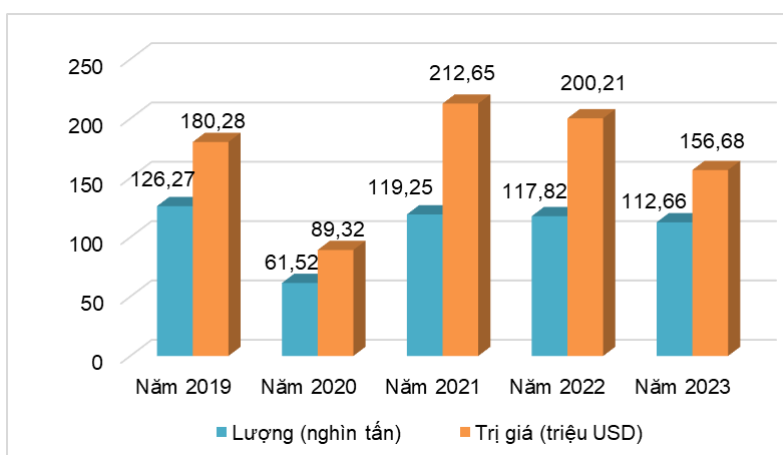
TSC, ổn định so với cuối tháng 01/2024. Công ty Cao su Bình Long giữ giá thu mua ở mức 285-295 đồng/TSC. Công ty Cao su Bà Rịa giữ giá thu mua ở mức 283-293 đồng/TSC. Công ty Cao su Mang Yang giữ giá thu mua ở mức 270-278 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 01/2024.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG ẤN ĐỘ NĂM 2023

Năm 2023, Ấn Độ là thị trường xuất khẩu cao su lớn thứ hai của Việt Nam, chiếm 5,26% về lượng và chiếm 5,42% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước. Theo số liệu thống kê

của Tổng cục Hải quan, năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ đạt trên 112,66 nghìn tấn, trị giá 156,68 triệu USD, giảm 4,4% về lượng và giảm 21,7% về trị giá so với năm 2022.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ năm 2019-2023

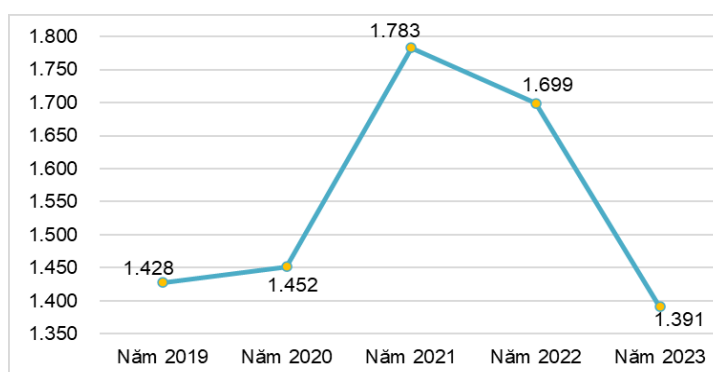


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Giá cao su xuất khẩu sang Ấn Độ giảm mạnh so với năm 2022. Năm 2023, giá cao su xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ

bình quân đạt 1.391 USD/tấn, giảm 18,2% so với năm 2022.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ năm 2019-2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Ấn Độ chủ yếu là các chủng loại cao su tự nhiên. Trong đó, chủng loại SVR10 được xuất khẩu sang Ấn Độ nhiều nhất, chiếm 54,85% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ trong năm 2023, với

61,8 nghìn tấn, 84,55 triệu USD, tăng 47,2% về lượng và tăng 20,2% về trị giá so với năm 2022. Đứng thứ 2 là chủng loại SVR 3L chiếm 22,02% và RSS3 chiếm 8,82% trong tổng lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ trong năm 2023.

Về giá xuất khẩu: Năm 2023, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Ấn Độ đều giảm mạnh so với năm 2022, trong đó giảm mạnh nhất là cao su hỗn hợp (HS: 4005)

giảm 77,3%; Cao su tổng hợp giảm 47,5%; Latex giảm 23,9%; SVR 20 giảm 19,2%; SVR 10 giảm 18,4%; Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) giảm 18,8%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ trong năm 2023

Chủng loại	Năm 2023			So với năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	112.668	156.688	1.391	-4,4	-21,7	-18,2
SVR 10	61.800	84.550	1.368	47,2	20,2	-18,4
SVR 3L	24.809	36.652	1.477	-47,8	-54,9	-13,6
RSS3	9.938	14.933	1.503	-37,8	-48,5	-17,2
Latex	6.089	5.686	934	64,6	25,3	-23,9
SVR 20	4.082	5.508	1.349	-17,4	-33,3	-19,3
SVR CV60	2.464	3.923	1.592	2,7	-11,5	-13,8
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280)	1.230	1.760	1.431	302	226,4	-18,8
SVR CV50	706	1.121	1.587	-14,6	-25,7	-13
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	670	1.136	1.696	66.900	15.111	-77,3
RSS1	624	940	1.506	269,2	206,6	-17
Cao su tổng hợp	251	471	1.876	1.693	841,5	-47,5
RSS4	5	8	1.663			

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 11 tháng năm 2023, Ấn Độ nhập khẩu 1,07 triệu tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 1,95 tỷ USD, giảm 6% về lượng và giảm 23,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ. Trừ Ma-lai-xi-a và Việt Nam, lượng cao su nhập khẩu từ 3 thị trường còn lại đều tăng về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 11 tháng năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 5 cho Ấn Độ, đạt 98,53 nghìn tấn, trị giá 143,58 triệu USD, giảm 23,8% về lượng và giảm 41,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tại thị trường Ấn Độ, thị phần cao su của Việt Nam bị thu hẹp so với cùng kỳ năm 2022, trong khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Xin-ga-po, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a và Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2022.

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Ấn Độ trong 11 tháng năm 2023

Thị trường	11 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2023
Tổng	1.077.582	1.950	-6,0	-23,7	100	100
In-đô-nê-xi-a	149.825	225,72	40,0	6,3	9,33	13,9
Hàn Quốc	126.153	242,38	2,7	-21,2	10,72	11,71

Thị trường	11 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2023
Thái Lan	114.199	198,01	16,0	-6,8	8,59	10,6
Ma-lai-xi-a	102.693	156,52	-5,4	-25,7	9,47	9,53
Việt Nam	98.529	143,58	-23,8	-41,7	11,28	9,14
Bờ Biển Ngà	66.970	94,95	-40,5	-52,1	9,82	6,21
Trung Quốc	63.788	126,61	53,6	11,6	3,62	5,92
Xin-ga-po	53.612	132,03	-14,3	-21,2	5,46	4,98
Hoa Kỳ	45.350	78,21	-7,4	-16,0	4,27	4,21
Nhật Bản	44.529	167,72	3,3	-2,1	3,76	4,13
Thị trường khác	211.933	384	-21,9	-38,3	23,68	19,67

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

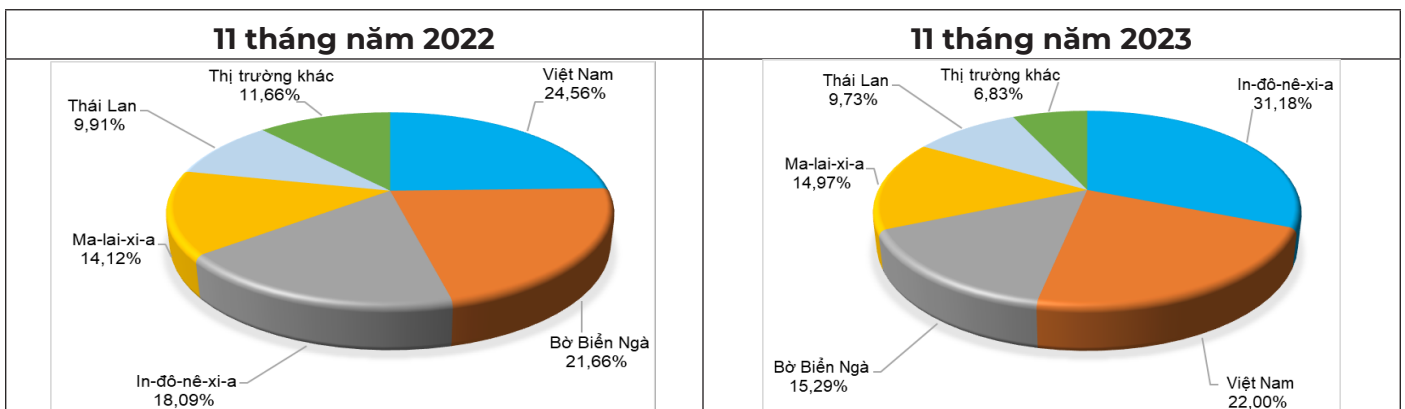
Cơ cấu chủng loại nhập khẩu: Trong 11 tháng năm 2023, Ấn Độ chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trong đó nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 40,66% và cao su tổng hợp chiếm 45,76% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ. Phần còn lại là cao su hỗn hợp và cao su tái sinh.

Trong 11 tháng năm 2023, Ấn Độ nhập khẩu 438,13 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 650,26 triệu USD, giảm 15,7% về lượng và giảm 33,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 11 tháng năm

2023 với 96,4 nghìn tấn, trị giá 140,03 triệu USD, giảm 24,5% về lượng và giảm 42,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 22%, giảm so với mức 24,56% của cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 11 tháng năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng mạnh; trong khi thị phần của Việt Nam, Bờ Biển Ngà, Thái Lan giảm.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Ấn Độ cũng giảm nhập khẩu cao su tổng hợp (HS 4002), tuy nhiên đã giảm đang dần thu hẹp lại trong mấy tháng gần đây. Trong 11 tháng năm 2023, Ấn Độ nhập khẩu 493,09 nghìn tấn cao su tổng hợp, trị giá 1,06 tỷ USD, giảm 1,6% về lượng và giảm 20,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Hàn Quốc, Trung Quốc, Xin-ga-po, Nhật Bản và Ả Rập Xê út là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ. Nhập khẩu cao su từ các thị trường này

đều tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp chính cho Ấn Độ trong 11 tháng năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Trung Quốc, Xin-ga-po, Nhật Bản, Trung Quốc và Ả Rập Xê út trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng so với cùng kỳ năm 2022; Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam chỉ chiếm 0,31% trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 2/2024, giá cà phê Robusta và Arabica thế giới giảm so với cuối tháng 1/2024.
- ▶ Trong nước, tốc độ tăng giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa đã chậm lại, mức tăng từ 700 – 1.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).
- ▶ Năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Đức giảm so với năm 2022.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 21,89% trong 11 tháng năm 2022 lên 23,41% trong 11 tháng năm 2023.

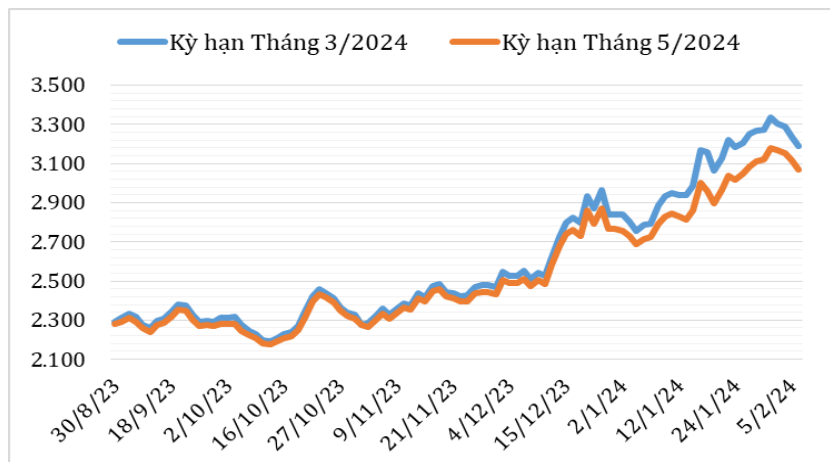


THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Đầu tháng 2/2024, giá cà phê Robusta và Arabica giảm so với cuối tháng 1/2024. Dù vậy, thị trường vẫn xuất hiện tín hiệu tích cực đối với giá cà phê. Tính đến ngày 2/2/2024, tồn kho cà phê Robusta do sàn London Chứng nhận và theo dõi cấp phát giảm 2.300 tấn (tương đương giảm 7,65%) so với tuần trước, xuống 27.780 tấn (khoảng 463.000 bao, bao 60 kg) – mức thấp nhất 15 năm. Bên cạnh đó, ách tắc của tuyến hàng hải Âu – Á qua Biển Đỏ vẫn tiếp diễn.

+ Trên sàn giao dịch London, giá cà phê giao kỳ hạn biến động không đồng nhất. Kết thúc phiên giao dịch ngày 6/2/2024, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 3/2024, tháng 5/2024 và tháng 7/2024 giảm lần lượt 2,5%, 1,4% và 0,4% so với ngày 29/1/2024, xuống còn 3.188 USD/tấn; 3.068 USD/tấn và 2.988 USD/tấn. Ngược lại, kỳ hạn giao tháng 9/2024 tăng nhẹ 0,04% so với ngày 29/1/2024 lên mức 2.911 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

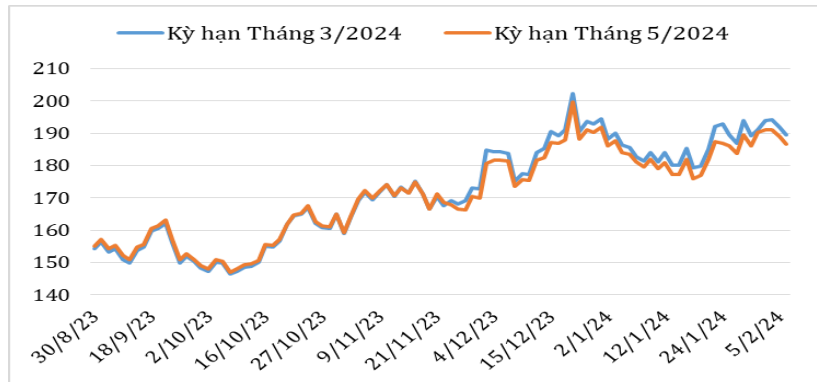


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 6/2/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2024, tháng 5/2024, tháng 7/2024 và tháng 9/2024 giảm lần lượt 2,2%, 1,5%, 1,1% và

1,0% so với ngày 29/1/2024, xuống còn 189,5 Uscent/lb, 186,7 Uscent/lb, 185,8 Uscent/lb và 185,8 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 6/2/2024, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2024, tháng 5/2024, tháng 7/2024 và tháng 9/2024 giảm lần lượt 0,6%, 1,6%, 1,2% và 0,9%

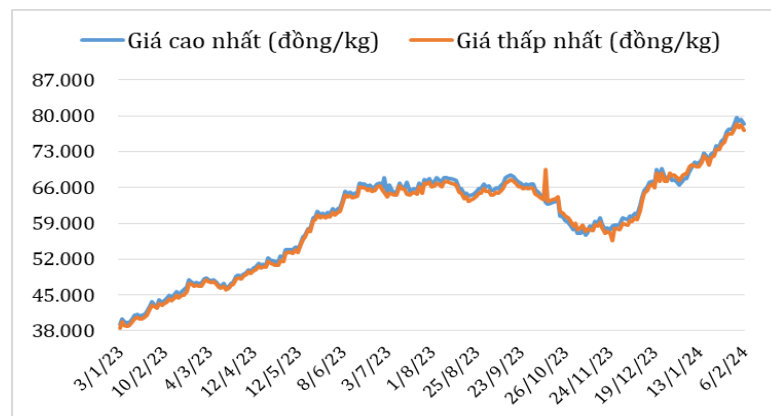
so với ngày 29/1/2024, xuống còn 234 Uscent/lb, 228,15 Uscent/lb, 230,35 Uscent/lb và 227,85 Uscent/lb.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Đầu tháng 2/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tiếp tục tăng, song tốc độ tăng đã chậm lại. Ngày 6/2/2024, giá cà phê Robusta tăng từ 700 – 1.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 29/1/2024. Tại tỉnh Lâm Đồng, giá cà phê Robusta tăng 700

đồng/kg lên mức 77.200 đồng/kg; tại các tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk, giá cũng tăng 900 đồng/kg, lần lượt lên mức 77.200 – 78.000 đồng/kg; tại tỉnh Đắk Nông, giá tăng 1.000 đồng/kg, lên mức 78.400 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



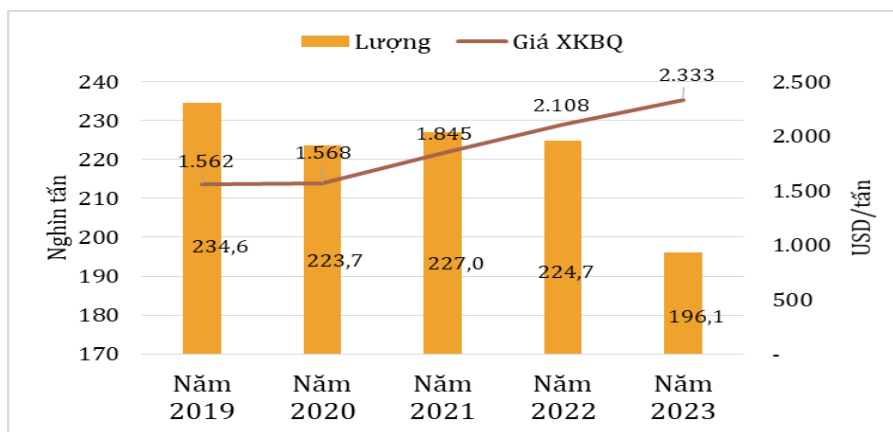
Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG ĐỨC

Đức là thị trường xuất khẩu cà phê truyền thống của Việt Nam, tỷ trọng chiếm 12,1% tổng lượng và 10,8% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của cả nước.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Đức trong năm 2023 đạt trên 196 nghìn tấn, trị giá 458 triệu USD, giảm 12,7% về lượng và giảm 3,3% về trị giá so với năm 2022.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Đức giai đoạn 2019 – 2023

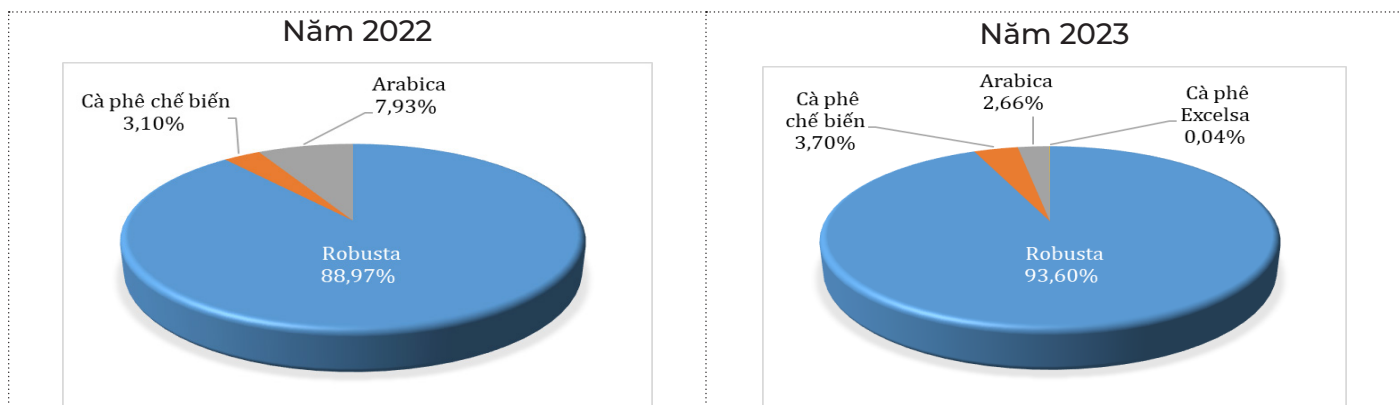


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2023, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam sang Đức giảm 11,5% về lượng, nhưng tăng 1,6% về trị giá so với năm 2022, đạt 189,2 nghìn tấn, trị giá 428 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu cà phê Robusta chiếm 93,6% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê sang Đức

trong năm 2023. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica sang thị trường Đức trong năm 2023 giảm mạnh 56,4% về lượng và giảm 67,5% về trị giá so với năm 2022, đạt 3,75 nghìn tấn, trị giá 12,18 triệu USD, tỷ trọng chiếm 2,66%.

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu sang Đức (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



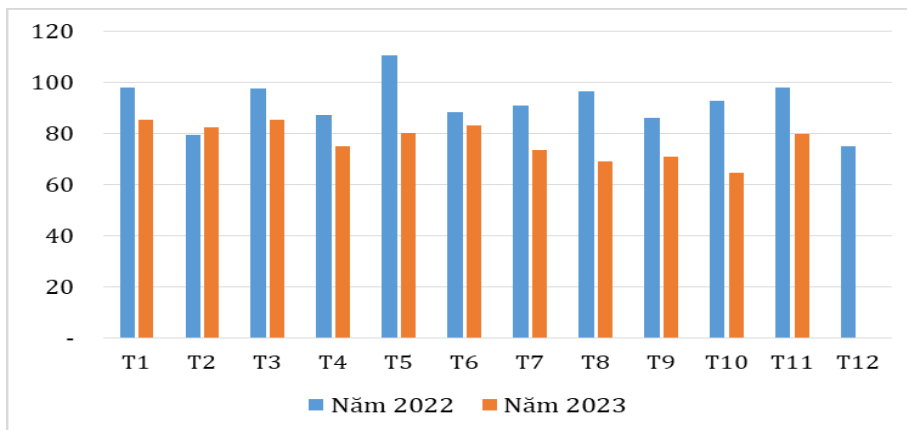
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA ĐỨC TỪ THỊ TRƯỜNG NGOẠI KHỐI TRONG 11 THÁNG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu, trong 11 tháng năm 2023, Đức nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối EU đạt xấp xỉ 848,55 nghìn tấn, trị giá 2,98 tỷ EUR (tương đương 3,2 tỷ USD), giảm 17,1% về lượng và giảm 27,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Đức nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)

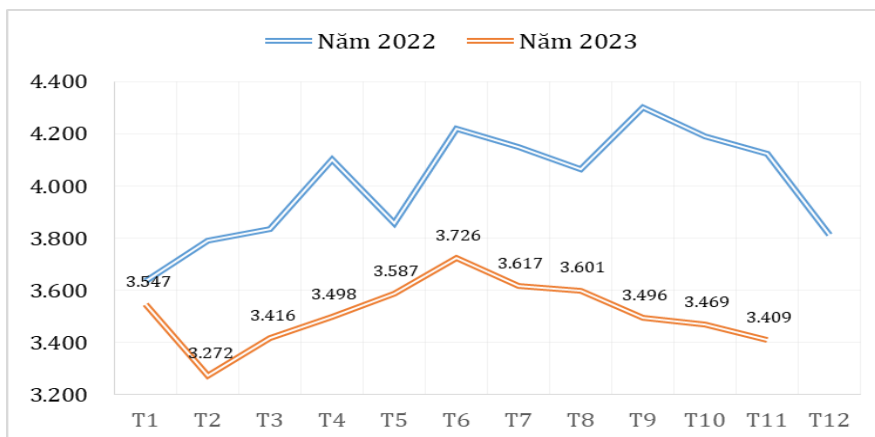


Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ thế giới trong 11 tháng năm 2023 đạt mức 3.511 EUR/tấn, giảm 12,6% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ Bra-xin đạt 3.513 EUR/tấn,

giảm 18,8%; từ Việt Nam đạt mức 2.225 EUR/tấn, giảm 1,3%. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ U-ga-đa tăng 0,3%, lên mức 2.866 EUR/tấn.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu

Nguồn cung cà phê cho Đức từ thị trường ngoại khối EU trong năm 2023 tập trung chủ yếu từ các thị trường Bra-xin, Việt Nam, Hon-đu-rát, U-gan-đa...

Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm nhẹ từ 36,63% trong 11 tháng năm 2022 xuống còn 36,42% trong 11 tháng năm 2023.

Trong 11 tháng năm 2023, Đức nhập khẩu cà phê từ Bra-xin đạt trên 309 nghìn tấn, trị giá 1,08 tỷ EUR (tương đương gần 1,17 tỷ USD), giảm 17,6% về lượng và giảm 33,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cà phê của

Tương tự, Đức giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2023, mức giảm 11,3% về lượng và giảm 12,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 198,68 nghìn tấn, trị giá 442,1 triệu EUR (tương đương 475,3 triệu USD). Dù vậy, thị phần cà phê của Việt Nam trong

tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 21,89% trong 11 tháng năm 2022 lên 23,41% trong 11 tháng năm 2023.

Trong số các nguồn cung cà phê chủ lực, Đức tăng nhập khẩu cà phê duy nhất từ U-ga-đa, mức tăng 10,5% về lượng và tăng 10,8% về trị giá so với 11 tháng năm 2022, đạt xấp xỉ 50,2 nghìn tấn, trị giá 143,8 triệu EUR (tương đương 154,6 triệu USD).



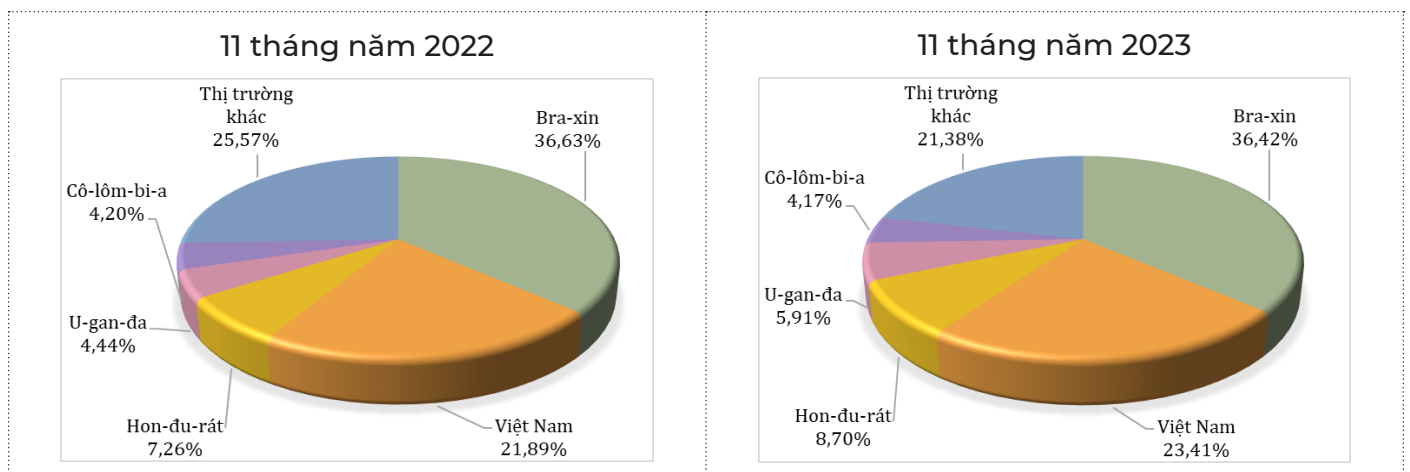
Thị trường cung cấp cà phê ngoại khối lớn nhất cho Đức trong 11 tháng năm 2023

Thị trường	11 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Triệu EUR)	Trị giá (Triệu USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Ngoại khối EU	848.547	2.979,6	3.203,1	3.511	-17,1	-27,6	-12,6
Bra-xin	309.030	1.085,6	1.167,0	3.513	-17,6	-33,1	-18,8
Việt Nam	198.683	442,1	475,3	2.225	-11,3	-12,5	-1,3
Hon-đu-rát	73.821	310,9	334,2	4.211	-0,7	-18,0	-17,4
U-gan-đa	50.191	143,8	154,6	2.866	10,5	10,8	0,3
Cô-lôm-bi-a	35.373	176,3	189,6	4.985	-17,8	-32,4	-17,8
Thị trường khác	181.448	820,9	882,5	4.524	-30,7	-32,6	-2,7

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu. Tỷ giá 1 EUR = 1,075 USD

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Đức

(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Dự báo sản lượng hạt tiêu toàn cầu năm 2024 giảm 1,1% (tương đương mức giảm 6.000 tấn).
- ▶ Đầu tháng 2/2024, giá hạt tiêu xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a tăng so với cuối tháng 1/2024; giá xuất khẩu của Bra-xin và Việt Nam ổn định.
- ▶ Giá hạt tiêu đen trong nước đầu tháng 2/2024 tăng so với cuối tháng 1/2024.
- ▶ Tháng 1/2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng mạnh so với tháng 1/2023.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 32,39% trong năm 2022 lên 36,57% trong năm 2023.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

- Theo Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC), sản lượng tiêu toàn cầu năm 2023 đạt 539 ngàn tấn, giảm 4,3% so với năm 2022. Mức giảm này chủ yếu từ Bra-xin, Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a. Ước tính năm 2023, sản lượng hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a đạt 55.000 tấn, giảm 15% so với năm 2022.

Dự báo sản lượng hạt tiêu toàn cầu năm 2024 tiếp tục giảm 1,1%, tương đương giảm 6.000 tấn. Mức giảm này chủ yếu từ Việt Nam, trong khi đó, Bra-xin và Ấn Độ được dự báo tăng sản lượng trong năm 2024. Các quốc gia sản xuất khác có thể duy trì sản lượng hạt tiêu với mức thay đổi không đáng kể.

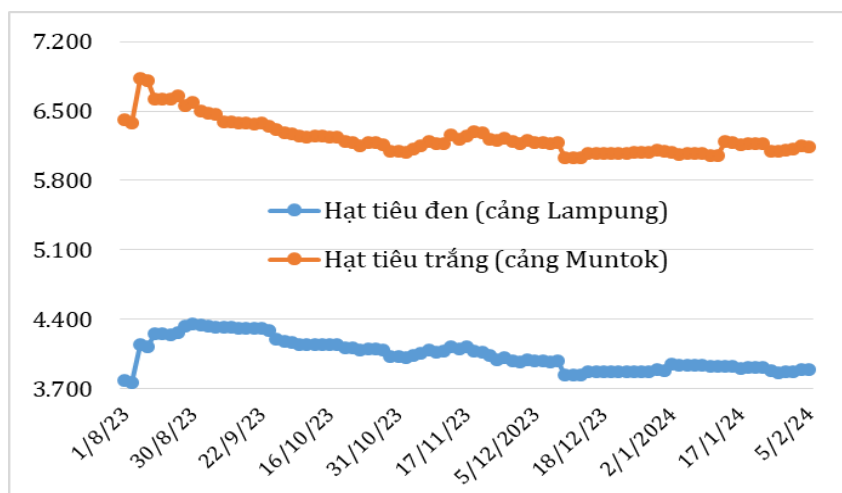
- Diễn biến giá: Đầu tháng 2/2024, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng tại In-đô-nê-xi-a, nhưng ổn định tại Bra-xin, Việt Nam so với cuối tháng 1/2024.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a,



ngày 5/2/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 24 USD/tấn so với ngày 31/1/2024, lên mức 3.893 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 38 USD/tấn so với ngày 31/1/2024, lên mức 6.139 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a từ tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

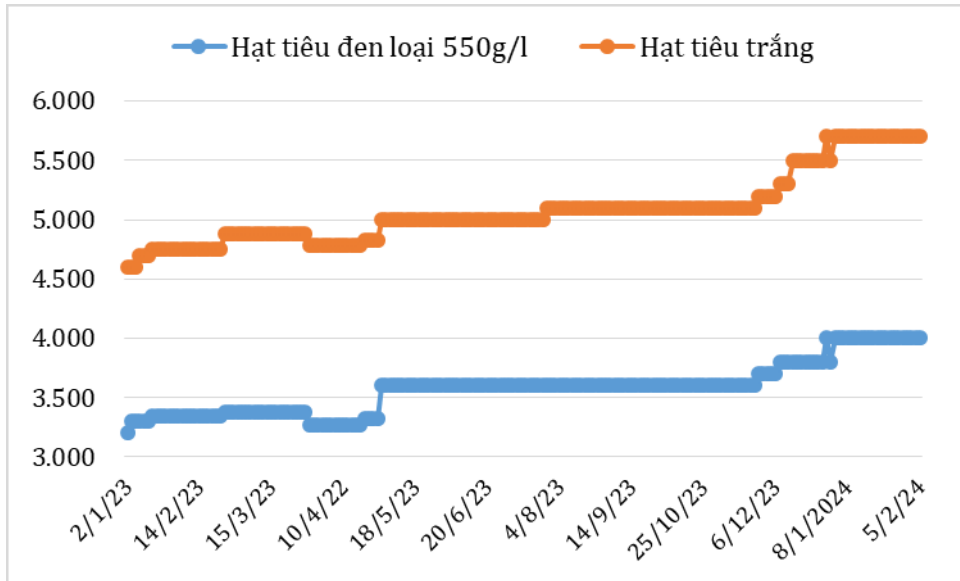


Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 5/2/2024, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định so với

ngày 31/1/2024, ở mức 3.900 USD/tấn và 4.000 USD/tấn; hạt tiêu trắng ổn định ở mức 5.700 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 - 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Bra-xin, ngày 5/2/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định so với ngày 31/1/2024, ở mức 3.270 USD/tấn.

Dự báo giá hạt tiêu toàn cầu biến động theo xu hướng tăng trong quý 1/2024 do sản lượng tiếp tục giảm ở các nước sản xuất chính. Điều kiện thời tiết bất lợi do hiện tượng El Nino gây ra đang ảnh hưởng đến năng suất và thu hoạch hạt tiêu.

Dự kiến thiếu hụt sản lượng hạt tiêu toàn cầu vào năm 2024 do biến đổi khí hậu và không có nhiều diện tích trồng mới ở các nước sản xuất lớn trong những năm gần đây. Trong đó thời tiết đang “rất khô” ở Bra-xin, và những đợt mưa lớn kéo dài tại vùng Tây Nguyên cùng các tỉnh phía Nam Việt Nam sẽ tác động làm giảm sản lượng hạt tiêu trong thời gian tới.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG DO NGUỒN CUNG HẠN CHẾ

Theo số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích trồng hạt tiêu tại Việt Nam năm 2023 đạt 115 nghìn ha, giảm 5 nghìn ha so với năm 2022; Sản lượng năm 2023 đạt 190 nghìn tấn, tăng 3,8% so với năm 2022.

Vụ thu hoạch hạt tiêu năm 2024 đã bắt đầu tại một số huyện của tỉnh Đắk Nông, tuy nhiên lượng thu hoạch rải rác tại một số huyện và chưa nhiều.

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên vụ thu hoạch năm 2024 chậm hơn năm 2023, dự kiến sản lượng hạt tiêu của Việt Nam năm 2024 chỉ đạt 170 ngàn tấn, giảm 10,5% so với năm 2023.

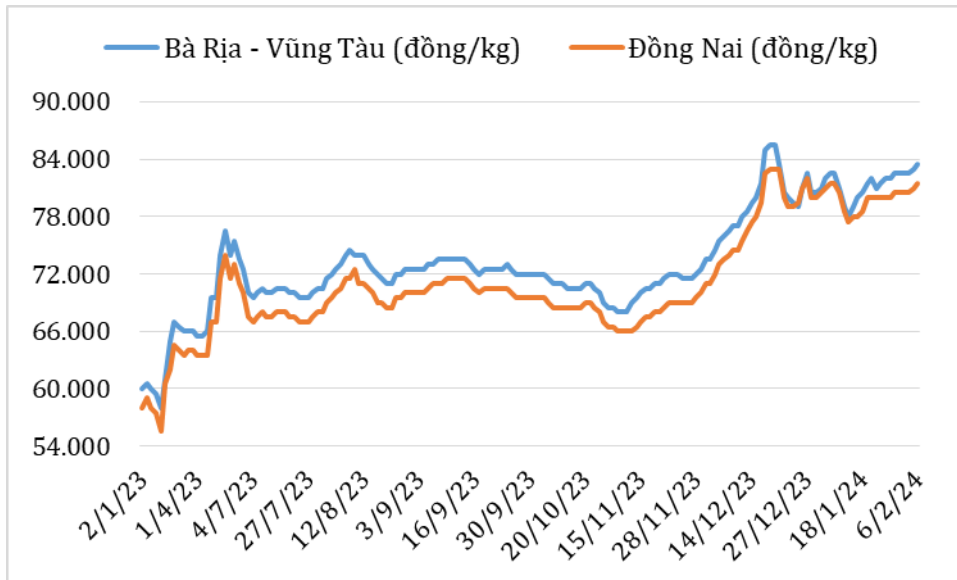
Giá hạt tiêu tại thị trường nội địa tăng do nguồn cung hạn chế. Hiện người dân đã tạm ngừng thu hoạch để chuẩn bị đón Tết Nguyên đán, trong khi doanh nghiệp vẫn có nhu cầu



mua để đảm bảo tiến độ xuất khẩu.

Ngày 6/02/2024, giá hạt tiêu đen tăng từ 500 – 1.000 đồng/kg so với cuối tháng 1/2024 (tùy từng khu vực khảo sát), lên mức 81.300 – 84.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng là 111.000 đồng/kg, cao hơn nhiều so với mức giá 92.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

THÁNG 1/2024, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TĂNG MẠNH CẢ VỀ LƯỢNG VÀ TRỊ GIÁ SO VỚI THÁNG 1/2023

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 1/2024 đạt 20 nghìn tấn, trị giá 79 triệu USD, giảm 1,4% về lượng, nhưng tăng 1,9% về trị giá so với tháng 12/2023; so với tháng 1/2023 tăng 60,2% về lượng và tăng 83,9% về trị giá.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 1/2024 ước đạt mức 3.953 USD/tấn, tăng 3,4% so với tháng 12/2023 và tăng 14,8% so với tháng 1/2023.

Cơ cấu chủng loại xuất khẩu

Năm 2023, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu hạt tiêu đen, tỷ trọng chiếm 69,51% tổng lượng và chiếm 70,67% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu của cả nước trong năm 2023. Do đó, tăng trưởng xuất khẩu hạt tiêu đen đã tác động tích cực lên toàn ngành.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 184,81 nghìn tấn, trị giá 643,46 triệu USD, tăng 14,4% về lượng và tăng 1,0% về trị giá so với năm 2022.

Năm 2023, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu đen sang hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các thị trường xuất khẩu truyền thống hạt tiêu đen của Việt Nam gồm: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Phi-líp-pin...

Trong khi đó, xuất khẩu hạt tiêu đen xay trong năm 2023 giảm 17,2% về lượng và giảm 19,7% về trị giá so với năm 2022, đạt 25,45 nghìn tấn, trị giá 125,25 triệu USD. Các thị trường xuất khẩu truyền thống hạt tiêu đen xay của nước ta gồm: Hoa Kỳ, Anh, Hà Lan, Nhật Bản, Úc...

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu năm 2023

Chủng loại	Năm 2023			So với năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Hạt tiêu đen	184.816	643.458	3.482	14,4	1,0	-11,7
Hạt tiêu đen xay	25.448	125.253	4.922	-17,2	-19,7	-3,1
Hạt tiêu trắng	19.495	97.613	5.007	-14,4	-25,0	-12,3
Hạt tiêu trắng xay	6.866	40.929	5.961	1,7	-7,1	-8,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA TRUNG QUỐC TRONG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu tính toán từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hạt tiêu của nước này năm 2023 đạt 9,18 nghìn tấn, trị giá 39,75 triệu USD, tăng 4,5% về lượng, nhưng giảm 6,1% về trị giá so với năm 2022.

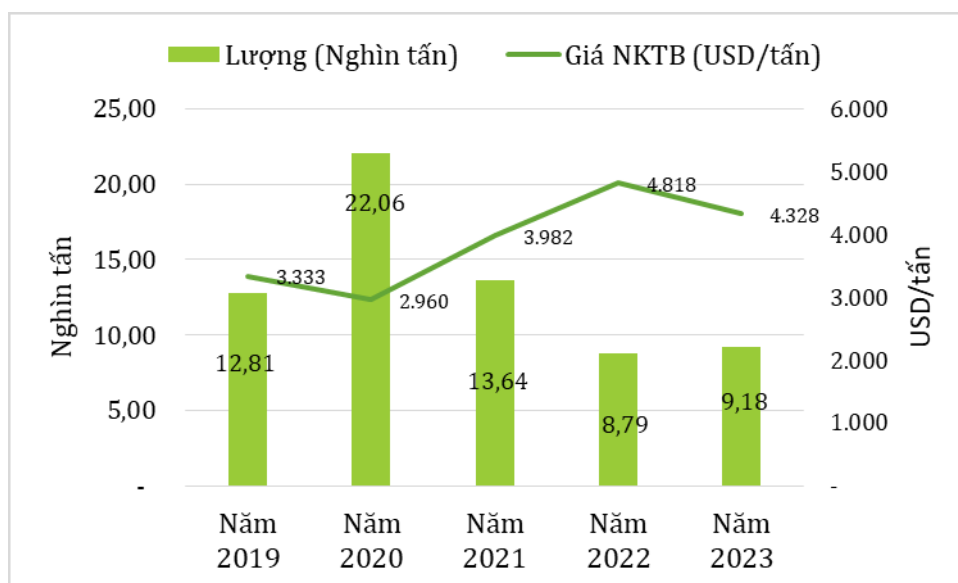
Nhu cầu nhập khẩu hạt tiêu hàng năm của Trung Quốc khoảng 65.000 - 70.000 tấn. Thông thường sau Tết nguyên đán, Việt Nam vào kỳ thu rộ cũng là lúc thương nhân Trung Quốc tăng cường tìm kiếm nguồn hàng.

Năm 2024, nhu cầu nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc được dự báo sẽ tăng so với năm 2023. Đây là cơ hội cho các nhà xuất khẩu hạt tiêu trên thế giới.

Hiện hạt tiêu chủ yếu được dùng làm gia vị và trong công nghiệp thực phẩm, là sản phẩm được người tiêu dùng Trung Quốc ưa chuộng và được sử dụng rộng rãi tại nhiều địa phương, gồm: Tứ Xuyên, Hồ Nam, Hồ Bắc và một số tỉnh khu vực phía Bắc Trung Quốc.

Đặc biệt, du lịch nội địa có xu hướng phục hồi mạnh cũng kéo theo nhu cầu tiêu dùng, sử dụng dịch vụ ăn uống gia tăng. Bên cạnh đó, mùa Đông năm nay lạnh và kéo dài khiến nhiều người dân hướng đến sử dụng các món ăn cay, nóng như lẩu, nướng..., trong đó hạt tiêu là một trong những gia vị không thể thiếu.

Lượng và giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Trung Quốc giai đoạn 2019 – 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về giá: Năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Trung Quốc từ thế giới đạt mức 4.328 USD/tấn, giảm 10,2% so với năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Trung Quốc từ hầu hết các nguồn cung giảm, ngoại trừ Ấn Độ tăng 14,5% lên mức 6.493 USD/tấn.

Cơ cấu nguồn cung

Năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu từ 25 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó:

In-đô-nê-xi-a là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Trung Quốc trong năm 2023, lượng đạt trên 4 nghìn tấn, trị giá 17,63 triệu USD, giảm 11,5% về lượng và giảm 19,5% về trị

giá so với năm 2022. Thị phần hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 52,1% trong năm 2022 xuống 44,09% trong năm 2023.

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 2 cho Trung Quốc trong năm 2023, lượng đạt xấp xỉ 3,36 nghìn tấn, trị giá 13,23 triệu USD, tăng 18% về lượng và tăng 1,0% về trị giá so với năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 32,39% trong năm 2022 lên 36,57% trong năm 2023.

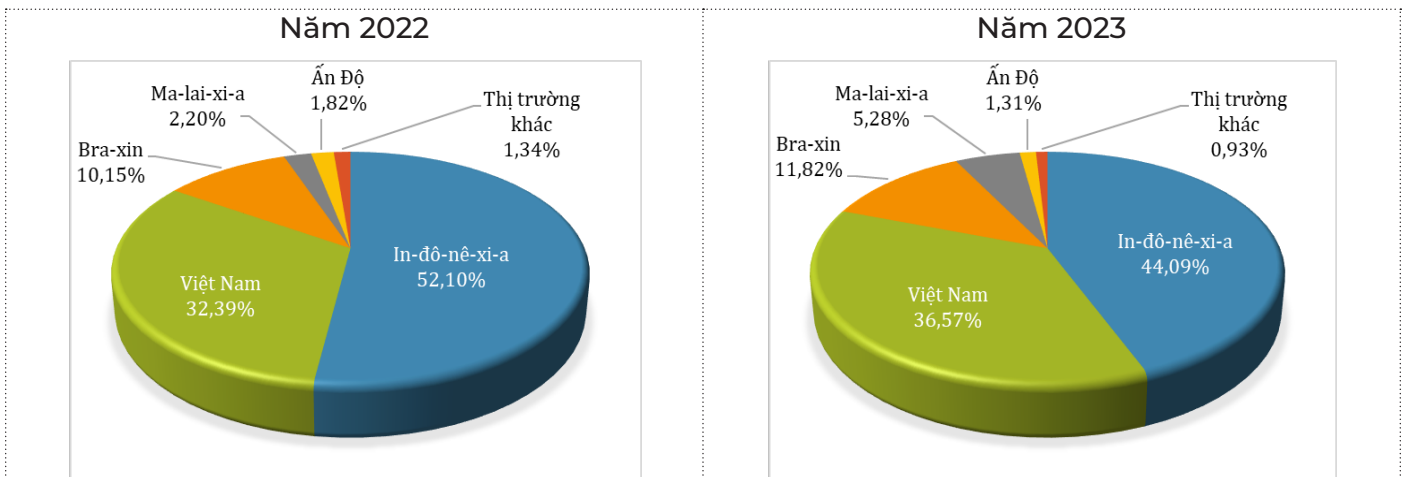
Năm 2023, Trung Quốc tăng nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường Bra-xin, Ma-lai-xi-a, nhưng giảm từ Ấn Độ.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu (HS 090411; 090412) lớn nhất cho Trung Quốc trong năm 2023

Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	9.185	39.754	4.328	4,5	-6,1	-10,2
In-đô-nê-xi-a	4.050	17.636	4.355	-11,5	-19,5	-9,0
Việt Nam	3.359	13.231	3.939	18,0	1,0	-14,4
Bra-xin	1.086	3.608	3.322	21,8	7,0	-12,1
Ma-lai-xi-a	485	2.585	5.333	150,6	140,8	-3,9
Ấn Độ	120	782	6.493	-24,8	-13,9	14,5
Thị trường khác	85	1.913	22.389	-27,4	-3,5	32,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu cho Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Năm 2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 241,9 nghìn tấn, giảm 3,3% so với năm 2022.
- ▶ Xuất khẩu chè của Trung Quốc trong năm 2023 đạt 367,5 nghìn tấn, trị giá 1,7 tỷ USD, giảm 0,3% về lượng và giảm 14% về trị giá so với năm 2022.
- ▶ Xuất khẩu chè đen của Việt Nam trong năm 2023 đạt 46,9 nghìn tấn, trị giá 63,4 triệu USD, giảm 15,5% về lượng và giảm 18,1% về trị giá so với năm 2022.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Dẫn nguồn teasrilanka.org, trong tháng 12/2023 xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 20,75 nghìn tấn, tăng 7,5% so với tháng 12/2022. Trong đó, xuất khẩu các chủng loại chè đóng gói, chè túi lọc và chè xanh đều có xu hướng cải thiện so với tháng 12/2022, trong khi xuất khẩu chè hòa tan có xu hướng giảm.

Tính chung năm 2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 241,9 nghìn tấn, giảm 3,3% so với năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.770,4 Rs/kg-FOB, tăng 7,7% so với năm 2022. Trong đó, các loại chè túi lọc, chè xanh đều ghi nhận mức tăng trưởng nhẹ, trong khi đó các chủng loại chè khác đều giảm so với năm 2022.

Trong năm 2023, Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường I-rắc, đạt 32,8 nghìn tấn, giảm 24,3% so với năm 2022. Tiếp theo là các thị trường như Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Trung Quốc...

Trong đó, lượng chè xuất khẩu tới thị trường Thổ Nhĩ Kỳ đạt 30,4 nghìn tấn, tăng 95% so với năm 2022; Tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 12,3 nghìn tấn, tăng 10,7%...

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, xuất khẩu chè của Trung Quốc trong năm 2023 đạt 367,5 nghìn tấn, trị giá 1,7 tỷ USD, giảm 0,3% về lượng và giảm 14% về trị giá so với năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 4.732,0 USD/tấn, giảm 13,7% so với năm 2022.

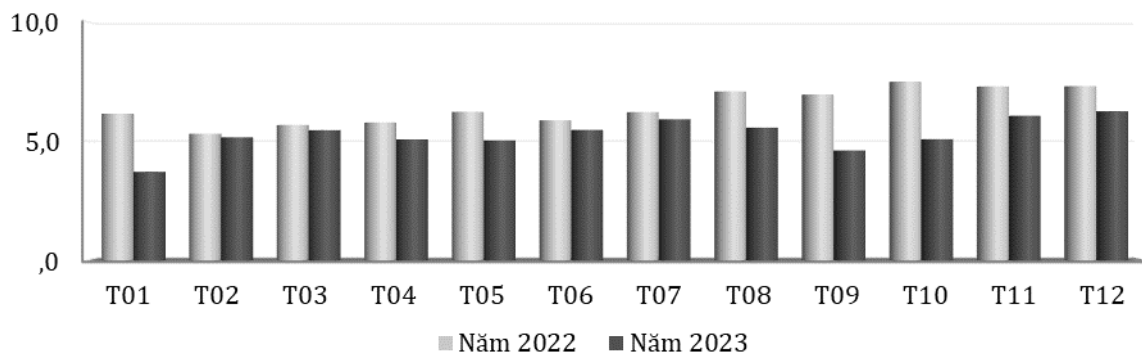
Trung Quốc xuất khẩu chè tới một số thị trường chính trong năm 2023 gồm: Thị trường Ma-rốc đạt 59,8 nghìn tấn, trị giá 190,1 triệu USD, giảm 20,7% về lượng và giảm 20,6% về trị giá so với năm 2022; Ca-na đạt 35,3 nghìn tấn, trị giá 141,7 triệu USD, tăng 44,7% về lượng và tăng 36,2% về trị giá; U-dơ-bê-ki-xtan đạt 27,2 nghìn tấn, trị giá 52,1 triệu USD, tăng 9,3% về lượng nhưng giảm 5,4% về trị giá...

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ ĐEN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè đen trong năm 2023 đạt 46,9 nghìn tấn, trị giá 63,4 triệu USD, giảm 15,5% về lượng và giảm 18,1% về trị giá so với năm 2022. Giá chè đen xuất khẩu bình quân đạt 1.352,7 USD/tấn, giảm 3% so với năm 2022.

Xuất khẩu chè đen Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Chè đen xuất khẩu tới một số thị trường chính trong năm 2023 như: I-rắc đạt 5,4 nghìn tấn, trị giá 8,2 triệu USD, tăng 23,9% về lượng và tăng 14,4% về trị giá so với năm 2022; tiếp theo là thị trường Đài Loan đạt 5,4 nghìn tấn, trị giá 6,9 triệu USD, giảm 1,2% về lượng nhưng tăng 0,8% về trị giá; In-đô-nê-xi-a đạt 5,2 nghìn tấn, trị giá đạt 5,4 triệu USD, tăng 21,3% về lượng và tăng 12,3% về trị giá...

trong cơ cấu mặt hàng chè xuất khẩu của Việt Nam, tuy nhiên lượng và trị giá xuất khẩu chè đen của Việt Nam vẫn còn thấp so với nhu cầu của thị trường. Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong giai đoạn năm 2018 – 2022, nhập khẩu chè đen trên toàn cầu đạt trung bình 5,6 tỷ USD, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 1,3%. Do đó, còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu chè đen của Việt Nam khai thác.

Chè đen là chủng loại xuất khẩu chính

Thị trường xuất khẩu chè đen của Việt Nam năm 2023

Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2023	Năm 2022
Tổng	46.888	63.427	1.352,7	-15,5	-18,1	-3,0	100,0	100,0
I-rắc	5.421	8.170	1.507,0	23,9	14,4	-7,7	11,6	7,9
Đài Loan	5.407	6.869	1.270,3	-1,2	0,8	2,1	11,5	9,9
In-đô-nê-xi-a	5.222	5.359	1.026,1	21,3	12,3	-7,4	11,1	7,8
Nga	4.740	7.669	1.617,8	-49,5	-50,9	-2,8	10,1	16,9
Hoa Kỳ	4.673	5.753	1.231,1	-4,8	-11,7	-7,2	10,0	8,8
Ma-lai-xi-a	4.233	2.957	698,5	-19,3	-9,3	12,3	9,0	9,4
Pa-ki-xtan	3.959	5.631	1.422,5	-49,0	-50,4	-2,8	8,4	14,0
Thái Lan	2.872	3.139	1.093,0	-13,0	-5,8	8,3	6,1	6,0
Trung Quốc	2.301	3.157	1.371,8	8,1	26,1	16,7	4,9	3,8
Ấn Độ	1.602	2.239	1.398,1	-23,5	-10,1	17,6	3,4	3,8
Thị trường khác	40.430	50.942	1.260,0	-17,4	-20,2	-3,3	86,2	88,2

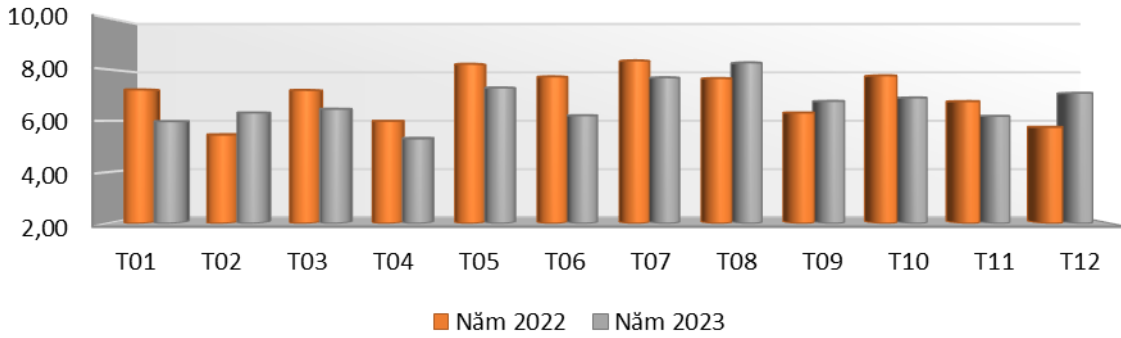
Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Đài Loan, nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan trong năm 2023 đạt 28,3 nghìn tấn, trị giá 80,5 triệu USD, giảm 5,2% về lượng và giảm 4,9% về trị

giá so với năm 2022. Giá chè nhập khẩu bình quân vào thị trường Đài Loan trong năm 2023 đạt 2.841,1 USD/tấn, tăng 0,3% so với năm 2022.

Thị trường Đài Loan nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng giai đoạn năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Về thị trường:

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho thị trường Đài Loan trong năm 2023, đạt 14,5 nghìn tấn, trị giá 24,9 triệu USD, giảm 9,6% về lượng và giảm 9,6% so với năm 2022. Giá chè

nhập khẩu bình quân từ Việt Nam ở mức 1.710,7 USD/tấn, tăng 0,1% so với năm 2022. Tiếp theo là Xri Lan-ca đạt 4,5 nghìn tấn, trị giá đạt 19,8 triệu USD, giảm 8,8% về lượng và giảm 8,7% về trị giá; Ấn Độ đạt 2,9 nghìn tấn, trị giá 6,9 triệu USD, giảm 3,9% về lượng và giảm 0,4% về trị giá...

Thị trường cung cấp chè cho thị trường Đài Loan trong năm 2023

Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2023	Năm 2022
Tổng	28.334	80.499	2.841,1	-5,2	-4,9	0,3	100,0	100,0
Việt Nam	14.529	24.854	1.710,7	-9,6	-9,6	0,1	51,3	53,8
Xri Lan-ca	4.512	19.793	4.386,8	-8,8	-8,7	0,1	15,9	16,6
Ấn Độ	2.854	6.877	2.409,2	-3,9	-0,4	3,6	10,1	9,9
In-đô-nê-xi-a	1.925	3.959	2.056,2	-9,2	-20,4	-12,3	6,8	7,1
Nhật Bản	1.738	16.430	9.455,2	14,9	2,3	-11,0	6,1	5,1
Trung Quốc	1.442	3.179	2.203,8	5,1	-11,7	-15,9	5,1	4,6
Kê-ni-a	926	2.711	2.926,4	81,7	92,5	6,0	3,3	1,7
Mi-an-ma	107	456	4.259,7	-12,3	2,2	16,6	0,4	0,4
Thái Lan	67	216	3.200,5	2,4	24,9	22,0	0,2	0,2
Ba Lan	57	1.037	18.236,5	4,2	13,0	8,4	0,2	0,2
Thị trường khác	175	987	5.629,6	37,9	0,1	-27,4	0,6	0,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240, 090300)



Về chủng loại: Chè đen và chè xanh là chủng loại chính thị trường Đà Loan nhập khẩu trong năm 2023. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp chính chủng loại chè đen và chè xanh cho thị trường Đà Loan. Lượng nhập khẩu chè đen của thị trường Đà Loan từ Việt Nam chiếm 40,5% và lượng nhập khẩu chè xanh chiếm 75%. Tuy nhiên, tỷ trọng cả 2

chủng loại này của Việt Nam đều giảm tại thị trường Đà Loan.

Thị trường Đà Loan tăng tỷ trọng nhập khẩu chè đen từ Ấn Độ, Trung Quốc; tăng tỷ trọng nhập khẩu chè xanh từ Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a, Xri Lan-ca và Mi-an-ma.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho thị trường Đà Loan trong năm 2023

Chủng loại (Thị trường)	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2023	Năm 2022
Chè đen	19.490	50.300	2.580,8	-6,8	-7,9	-1,1	100,0	100,0
Việt Nam	7.895	12.330	1.561,7	-12,3	-15,4	-3,6	40,5	43,0
Xri Lan-ca	4.380	19.102	4.361,4	-9,8	-9,5	0,3	22,5	23,2
Ấn Độ	2.854	6.874	2.408,2	-3,9	-0,4	3,6	14,6	14,2
In-đô-nê-xi-a	1.589	3.328	2.094,3	-14,5	-25,8	-13,3	8,2	8,9
Trung Quốc	1.442	3.179	2.203,8	5,1	-11,7	-15,9	7,4	6,6
Thị trường khác	1.329	5.487	4.128,3	53,4	40,0	-8,7	6,8	4,1
Chè xanh	8.843	30.188	3.413,8	-1,3	0,6	1,9	100,0	100,0
Việt Nam	6.634	12.524	1.887,9	-6,3	-3,0	3,5	75,0	79,0
Nhật Bản	1.721	16.209	9.416,0	14,6	2,1	-10,9	19,5	16,8
In-đô-nê-xi-a	336	631	1.876,3	28,1	29,6	1,2	3,8	2,9
Xri Lan-ca	132	691	5.229,9	43,6	24,1	-13,6	1,5	1,0
Mi-an-ma	15	68	4.513,8	24,1	11,5	-10,1	0,2	0,1
Thị trường khác	4	65	15.830,5	-58,4	-50,0	20,3	0,0	0,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đà Loan

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Đầu tháng 2/2023, giá sản và tinh bột sản tại Thái Lan ổn định
- ▶ Giá nguyên liệu củ sản tươi trong nước đầu tháng 2/2024 vẫn đứng ở mức cao.
- ▶ Năm 2023, xuất khẩu sản lát khô của Việt Nam tăng, trong khi xuất khẩu tinh bột sản và củ sản tươi đã qua chế biến giảm.
- ▶ Thị phần sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc năm 2023 tăng, thị phần tinh bột sản giảm.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Hiện giá sản nguyên liệu, tinh bột sản nội địa, tinh bột sản xuất khẩu và giá sản lát xuất khẩu tại Thái Lan ổn định so với cuối tháng 01/2024.

Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 580 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 01/2024. Giá tinh bột sản nội địa cũng được giữ ở mức 19,05 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 01/2024.

Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 245-255 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 01/2024; Trong khi giá sản nguyên liệu cũng được giữ ở mức 3,3-4,05 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 01/2024.

Căm-pu-chia: Theo báo cáo của Bộ Nông lâm và Ngư nghiệp Căm-pu-chia, năm 2023, xuất khẩu sản của nước này đạt gần 2 triệu tấn, tăng hơn 26% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sản lát khô đạt gần 1,3 triệu tấn, giảm 37%; Xuất khẩu tinh bột sản đạt 36 nghìn tấn; giảm hơn 45%; Xuất khẩu bã sản đạt 74 nghìn tấn, tăng hơn 75% so với năm 2022.

Theo Hiệp hội nông dân trồng sản Căm-pu-chia, giá sản trung bình của Căm-pu-chia trong tháng 01 và tháng 02/2024 dao động ở mức 360-370 Riel/kg (tương đương 0,088-0,09 USD/kg), dự kiến giá sản sẽ tiếp tục tăng trong tháng 3/2024.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong những ngày đầu tháng 02/2024, giá nguyên liệu củ sắn tươi trên cả nước vẫn đứng ở mức cao. Một số nhà máy sắn có xu hướng bán chậm lại vào thời điểm trước Tết, do lo ngại tiến độ nhận hàng tại các cảng, cửa khẩu chậm hơn, đồng thời kỳ vọng giá tinh bột sắn sẽ tăng sau Tết Nguyên Đán.

Tiến độ giao hàng tinh bột sắn tại các cửa khẩu Lạng Sơn chậm do lượng xe chờ giao nhiều và phía Trung Quốc khó thuê xe khi nhiều đơn vị vận chuyển ngừng chạy để công nhân về quê ăn Tết. Các giao dịch mua mới tạm ngưng, chờ qua Tết nổi lại. Sắn lát Việt Nam được khách hàng Trung Quốc trả giá mua thấp và nhu cầu mua yếu. Nguyên nhân có thể do giá sắn lát nội địa Trung Quốc và giá ngô hạt tại Trung Quốc khá thấp với nguồn

cung dồi dào.

Hiện giá sắn tươi tại các tỉnh miền Bắc dao động ở mức 2.900-3.000 đồng/kg. Trong khi đó, tại các tỉnh miền Trung, giá sắn tươi được thu mua ở mức 3.050-3.200 đồng/kg. Giá sắn tươi thu mua tại Kon Tum dao động ở mức 2.750-3.150 đồng/kg.

Giá tinh bột sắn xuất khẩu được các nhà máy Việt Nam chào bán ở mức 520-540 USD/tấn FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh. Giá tinh bột sắn giao tại Móng Cái và Lạng Sơn dao động ở mức 3.950-4.150 CNY/tấn.

Trong khi đó, giá xuất khẩu sắn lát sang thị trường Trung Quốc ở mức 270 USD/tấn FOB Quy Nhơn; Giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 310 USD/tấn FOB Quy Nhơn.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN

Trong năm 2023, các chủng loại sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu gồm tinh bột sắn, sắn lát khô và củ sắn tươi đã qua chế biến. Trừ sắn lát khô, lượng và trị giá xuất khẩu tinh bột sắn và củ sắn tươi đã qua chế biến của Việt Nam đều sụt giảm so với năm 2022.

+ Tinh bột sắn: Năm 2023, tinh bột sắn được xuất khẩu nhiều nhất với trên 2,13 triệu tấn, trị giá 1,07 tỷ USD, giảm 14,4% về lượng và giảm 9,4% về trị giá so với năm 2022; Giá xuất khẩu bình quân tinh bột sắn ở mức 503 USD/tấn, tăng 5,8% so với năm 2022. Tinh bột sắn của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường như: Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Phi-líp-pin, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc... Trong đó Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu tinh bột sắn lớn nhất của Việt Nam. Năm 2023, Việt Nam xuất khẩu được trên 1,98 triệu tấn tinh bột sắn sang Trung Quốc, với trị giá 995,56 triệu USD, giảm 15,9% về lượng và giảm 10,9% về trị giá so với năm 2022. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 93,26% về lượng và chiếm 92,8% về trị giá trong tổng xuất khẩu tinh bột sắn của cả nước trong năm 2023.

Đáng chú ý, trong năm 2023, mặc dù xuất khẩu tinh bột sắn giảm so với năm 2022, nhưng xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam sang một số thị trường vẫn đạt tăng trưởng tốt như: thị trường Đài Loan, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Ma-lai-xi-a, Nam Phi, Nhật Bản, I-ta-li-a, Hà Lan... Tuy nhiên, xuất khẩu sang



một số thị trường chủ chốt sụt giảm mạnh như: Trung Quốc, Phi-líp-pin, Hàn Quốc, Xin-ga-po, Hoa Kỳ...

+ Sắn lát: Xuất khẩu sắn lát tăng nhẹ trong năm 2023. Năm 2023, xuất khẩu sắn lát khô đạt 813,5 nghìn tấn, trị giá 226,46 triệu USD, tăng 5,2% về lượng và tăng 1,4% về trị giá so với năm 2022. Giá xuất khẩu bình quân sắn lát khô trong năm 2023 ở mức 278,4 USD/tấn, giảm 3,7% so với năm 2022. Năm 2023, sắn lát khô được xuất khẩu sang 7 thị trường gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, Căm-pu-chia, Lào, Hoa Kỳ và Bỉ. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sắn lát khô lớn nhất của Việt Nam. Năm 2023, xuất khẩu sắn lát khô sang Trung Quốc đạt 715,63 nghìn tấn, trị giá 191,96 triệu USD, tăng 13,1% về lượng và tăng 10,1% về trị giá so với năm 2022. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 87,97% về lượng và chiếm 84,76% về trị giá trong tổng xuất khẩu sắn lát khô của cả nước trong năm 2023.

Chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2023

Mặt hàng - Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá xuất khẩu (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá xuất khẩu	Năm 2022	Năm 2023
Tinh bột sắn	2.132.808	1.072.862	503	-14,4	-9,4	5,8	100	100
Trung Quốc	1.988.994	995.562	500,5	-15,9	-10,9	6	94,9	93,26
Đài Loan	50.837	26.467	520,6	27,2	32,3	4	1,6	2,38
Phi-líp-pin	18.540	9.142	493,1	-36,9	-38,3	-2,2	1,18	0,87
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	16.173	7.564	467,7	186,5	188,9	0,9	0,23	0,76
Ma-lai-xi-a	13.090	6.935	529,8	49,2	59,4	6,8	0,35	0,61
Thị trường khác	45.174	27.191	601,9	4	5,6	1,5	1,74	2,12
Sắn lát khô	813.501	226.461	278,4	5,2	1,4	-3,7	100	100
Trung Quốc	715.635	191.959	268,2	13,1	10,1	-2,6	81,89	87,97
Hàn Quốc	96.656	34.073	352,5	-30,6	-30,3	0,5	18,03	11,88
Ma-lai-xi-a	812	308	379	29,9	32	1,6	0,08	0,1
Củ sắn tươi đã qua chế biến	1.762	2.174	1.233,70	-13,6	-17,1	-4	100	100
Hoa Kỳ	618	802	1.298,50	-10	-26,9	-18,7	33,68	35,07
Úc	569	610	1.072,70	-22,6	-5,5	22,1	36,03	32,29
Hà Lan	148	216	1.458,60	-16,9	-14	3,4	8,73	8,4
Pháp	109	139	1.279,50	-33,5	-42,6	-13,6	8,04	6,19
Niu Di-Lân	85	118	1.386,40	44,1	54,9	7,5	2,89	4,82
Thị trường khác	233	288	1.234,70	7,4	-6,8	-13,2	10,64	13,22
Loại khác	1.008	694	688,8	48,2	5,2	-29	100	100

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ Sản: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu trên 5,61 triệu tấn sắn lát (HS 071410), với trị giá 1,55 tỷ USD, giảm 21,1% về lượng và giảm 23,8% về trị giá so với năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và Ni-giê-ri-a là 5 thị trường cung cấp sắn lát cho Trung Quốc. Đáng chú ý, lượng sắn lát Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam và Ni-giê-ri-a tăng; Trong khi nhập khẩu từ Thái Lan, Căm-pu-chia và Lào đều giảm mạnh so với năm 2022.

Trong năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp sắn lát lớn thứ hai cho Trung Quốc

với 722,79 nghìn tấn, trị giá 198,38 triệu USD, tăng 26,7% về lượng và tăng 18,7% về trị giá so với năm 2022, thị phần sắn lát của Việt Nam chiếm 12,88% về lượng và chiếm 12,78% về trị giá trong tổng nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, cao hơn so với năm 2022.

Trong khi đó, năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu sắn lát từ Thái Lan đạt 4,86 triệu tấn, trị giá trên 1,34 tỷ USD, giảm 25,1% về lượng và giảm 27,4% về trị giá so với năm 2022, thị phần sắn lát của Thái Lan chiếm 86,66% về lượng và chiếm 86,8% về trị giá trong tổng nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, thấp hơn so với năm

2022 (năm 2022, chiếm 91,31% về lượng và chiếm 91,12% về trị giá trong tổng nhập khẩu sản lát của Trung Quốc).

+ Tinh bột sắn: Năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 3,31 triệu tấn tinh bột sắn, trị giá 1,7 tỷ USD, giảm 23,1% về lượng và giảm 22,7% về trị giá so với năm 2022, chủ yếu được nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào, In-đô-nê-xi-a và Căm-pu-chia.

Thái Lan vẫn là thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc với 1,91 triệu tấn, trị giá 1,01 tỷ USD, giảm 21,2% về lượng và giảm 20,3% về trị giá so với năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 57,88% về lượng và chiếm 59,68% về trị giá trong tổng nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc, cao hơn so với năm 2022 (năm 2022, chiếm 56,53% về lượng và chiếm 57,9% về trị giá trong tổng nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc).

Trong năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc, với 1,04 triệu tấn, trị giá 518,21 triệu USD, giảm 35,5% về lượng và giảm 35,6% về trị giá so với

năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 31,42% về lượng và chiếm 30,39% về trị giá, thấp hơn nhiều so với năm 2022 (năm 2022, chiếm 37,49% về lượng và chiếm 36,48% về trị giá trong tổng nhập khẩu sản lát của Trung Quốc).

Trong khi đó, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu tinh bột sắn từ Lào và In-đô-nê-xi-a so với năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Lào chiếm 6,55% về lượng và chiếm 5,85% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, tăng mạnh so với năm 2022; Trong khi thị phần tinh bột sắn của In-đô-nê-xi-a chiếm 3,09% về lượng và chiếm 3,10% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với năm 2022.

Tại thị trường Trung Quốc, sắn và tinh bột sắn của Việt Nam đang phải cạnh tranh mạnh với sắn và tinh bột sắn của Thái Lan, Lào, In-đô-nê-xi-a và Căm-pu-chia. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản phẩm để chiếm lĩnh và giữ vững thị trường Trung Quốc.

Thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong năm 2023

Mặt hàng - Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK	Năm 2022	Năm 2023
Sản lát (HS 07141020)	5.610.985	1.552.076	276,6	-21,1	-23,8	-3,5	100	100
Thái Lan	4.862.524	1.347.169	277,1	-25,1	-27,4	-3,1	91,31	86,66
Việt Nam	722.790	198.385	274,5	26,7	18,7	-6,3	8,02	12,88
Lào	20.028	4.964	247,8	-20,0	-31,8	-14,7	0,35	0,36
Căm-pu-chia	5.352	1.475	275,7	-74,6	-76,1	-5,6	0,3	0,09
Ni-giê-ri-a	291	83	283,4				-	0,01
Tinh bột sắn (HS 110814)	3.315.244	1.705.379	514,4	-23,1	-22,7	0,5	100	100
Thái Lan	1.918.872	1.017.812	530,4	-21,2	-20,3	1,1	56,53	57,88
Việt Nam	1.041.800	518.213	497,4	-35,5	-35,6	-0,1	37,49	31,42
Lào	217.291	99.697	458,8	14,4	10,4	-3,5	4,41	6,55
In-đô-nê-xi-a	102.595	52.818	514,8	890,9	953,5	6,3	0,24	3,09
Căm-pu-chia	34.679	16.830	485,3	-35,4	-37,8	-3,7	1,24	1,05
Pa-ki-xtan	4	4	1.200	153,6	192,7	15,4	0,00	0,00
Gha-na	3	2	882,8				-	0,00
Bra-xin	1	2	2.561	264,8	280,5	4,3	0,00	0,00
Tổng	8.926.230	3.257.455	364,9	-21,8	-23,2	-1,8	100	100

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Năm 2024, sản lượng cá rô phi toàn cầu dự báo đạt trên 7 triệu tấn, tăng 5% so với năm 2023.
- ▶ Hội đồng Quản lý Nghề cá Bắc Thái Bình Dương quyết định giữ nguyên hạn ngạch cá minh thái Alaska trong năm 2024.
- ▶ Lượng tôm xuất khẩu của Việt Nam trong 4 tháng cuối năm 2023 tăng 2% so với cùng kỳ năm 2022 tín hiệu cho sự phục hồi trong năm 2024.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản năm 2023 giảm.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Sản lượng cá rô phi toàn cầu dự kiến sẽ tăng lên trên 7 triệu tấn vào năm 2024, tăng 5% so với năm 2023 và tăng 13% so với năm 2019. Trung Quốc và In-đô-nê-xi-a tiếp tục dẫn đầu về sản lượng. Ngành cá rô phi của Trung Quốc được đánh giá đã bước vào giai đoạn ổn định và sẽ tăng trưởng khoảng 2,4%/năm. Trong khi đó, sản lượng cá rô phi của In-đô-nê-xi-a sẽ tiếp tục tăng mạnh, ước đạt 1,61 triệu tấn vào năm 2024 - tiệm cận mức 1,79 triệu tấn của Trung Quốc.

Sự thận trọng của Trung Quốc sau căng thẳng thương mại với Hoa Kỳ có thể tạo ra một số cơ hội tăng trưởng bổ sung chuỗi cung ứng từ In-đô-nê-xi-a. Sản lượng cá rô phi của Ai Cập và toàn châu Phi cũng dự kiến sẽ tăng vào năm 2024 và sản xuất ở Châu Mỹ sẽ tăng nhẹ.

Giá bán buôn cá rô phi giảm, từ mức cao trong khoảng 3,45 - 3,70 USD/kg vào giữa năm 2022 đối với phi lê đông lạnh từ Trung Quốc, giảm xuống còn 2,15 - 2,25 USD vào giữa năm 2023, nhưng đến tháng 1/2024 đã phục hồi lên 2,60 - 2,75 USD/kg.

- Năm 2024, Hội đồng Quản lý Nghề cá Bắc Thái Bình Dương quyết định giữ nguyên hạn ngạch cá minh thái Alaska, bất chấp những kêu gọi tăng sản lượng đánh bắt. Theo đó, tổng sản lượng được phép khai thác (TAC) đối với cá minh thái ở phía Đông Biển Bering là 1,3 triệu tấn, tương đương với hạn ngạch năm 2023. Hạn ngạch được giữ nguyên mặc dù sinh khối tăng, làm tăng sản lượng đánh bắt sinh học cho phép (ABC) từ 1,9 triệu tấn năm 2023 lên 2,31 triệu tấn trong năm 2024.

KUẤT KHẨU TÔM CỦA VIỆT NAM NĂM 2023

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2023 đạt 384,4 nghìn tấn, trị giá 3,346 tỷ USD, giảm 13,31% về lượng và giảm 21,56% về trị giá so với năm 2022, chiếm 18,23% về lượng và chiếm 37,31% về trị giá xuất khẩu thủy sản của cả nước. Giá xuất khẩu trung bình tôm năm 2023 đạt 8,71 USD/kg, giảm 0,92 USD/kg so với năm 2022. Tuy nhiên, xuất khẩu tôm của Việt Nam trong 4 tháng cuối năm 2023 đã có dấu hiệu phục hồi khi lượng xuất khẩu tăng 2% so với cùng kỳ năm 2022 và xu hướng này nhiều khả năng sẽ được duy trì trong năm 2024.

Kinh tế toàn cầu năm 2023 khó khăn, xuất khẩu tôm của Việt Nam tới hầu hết các thị trường lớn đều giảm mạnh so với năm 2022, trừ xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, Thụy Sĩ và Pa-pu-a Niu Ghi-nê tăng.

Trong đó, xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ đạt 63,4 nghìn tấn, trị giá 661,7 triệu USD, giảm 6,1% về lượng và giảm 16,9% về trị giá so với năm 2022. Xuất khẩu tôm của Việt Nam sau khi giảm mạnh trong 6 tháng đầu năm 2023 đã phục hồi trở lại, liên tục tăng kể từ tháng 7/2023 đến cuối năm khi tồn kho giảm. Đây là tiền đề cho kỳ vọng xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ phục hồi trong năm 2024 khi kinh tế nước này tiếp tục vững, lạm phát giảm và doanh số bán lẻ khả quan. Tuy nhiên, xuất khẩu tôm sang thị trường Hoa Kỳ có khả năng đối mặt với khó

khăn mới khi Hiệp hội Chế biến tôm Hoa Kỳ đã nộp đơn đề nghị điều tra thuế chống trợ cấp đối với tôm nhập khẩu, trong đó có tôm nhập khẩu từ Việt Nam. Bên cạnh đó, căng thẳng Biển Đỏ khiến giá cước vận chuyển sang Hoa Kỳ tăng mạnh cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp xuất khẩu tôm.

Năm 2023, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất (tính theo lượng) của Việt Nam, đạt 64,1 nghìn tấn, trị giá 516,4 triệu USD, giảm 2,6% về lượng và giảm 9% về trị giá so với năm 2022. Xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Trung Quốc giảm chủ yếu do phải cạnh tranh với tôm giá thấp hơn từ Ê-cu-a-đo và Ấn Độ.

Trong năm 2023, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Nhật Bản gặp khó khăn khi nhu cầu tiêu dùng của thị trường giảm, đạt 56,96 nghìn tấn, trị giá 513,2 triệu USD, giảm 16,7% về lượng và giảm 22,7% về trị giá so với năm 2022. Tuy nhiên, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Nhật Bản đã có tín hiệu phục hồi khi tăng nhẹ trong tháng 12/2023. Tại thị trường này, tôm Việt Nam vẫn giữ được khả năng cạnh tranh. Người tiêu dùng Nhật Bản yêu cầu sản phẩm phải ngon, đẹp mắt, chế biến cầu kỳ, tỉ mỉ, trong khi trình độ, năng lực chế biến của Việt Nam hoàn toàn có thể đáp ứng được các yêu cầu đó. Các sản phẩm tôm chế biến từ Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản như tôm bao bột, tôm duỗi, tôm chiên, tôm sushi...

Thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2023

Thị trường	Năm 2023		So với năm 2022 (%)		Tỷ trọng năm 2023 (%)		Tỷ trọng năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	384.388	3.346.980	-13,3	-21,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoa Kỳ	63.421	661.696	-6,1	-16,9	16,5	19,8	15,2	18,7
Trung Quốc	64.157	516.413	-2,6	-9,0	16,7	15,4	14,9	13,3
Nhật Bản	56.958	513.245	-16,7	-22,7	14,8	15,3	15,4	15,6
EU	53.469	420.142	-28,8	-39,0	13,9	12,6	16,9	16,1
Hàn Quốc	48.012	335.563	-16,4	-27,3	12,5	10,0	13,0	10,8
Úc	23.578	234.969	-7,0	-13,4	6,1	7,0	5,7	6,4
Anh	19.235	182.751	-11,6	-17,4	5,0	5,5	4,9	5,2
Ca-na-đa	11.035	123.899	-38,8	-45,0	2,9	3,7	4,1	5,3
Hồng Kông	9.643	84.647	-0,4	5,0	2,5	2,5	2,2	1,9
Đài Loan	7.819	67.033	16,8	15,4	2,0	2,0	1,5	1,4
ASEAN	8.224	55.941	-19,5	-18,6	2,1	1,7	2,3	1,6

Thị trường	Năm 2023		So với năm 2022 (%)		Tỷ trọng năm 2023 (%)		Tỷ trọng năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Thụy Sĩ	1.834	26.323	11,3	2,7	0,5	0,8	0,4	0,6
Nga	3.317	24.907	-4,6	-22,0	0,9	0,7	0,8	0,7
I-xra-en	1.928	15.851	-5,0	-18,1	0,5	0,5	0,5	0,5
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	2.804	15.629	221,8	406,0	0,7	0,5	0,2	0,1
Thị trường khác	8.954	67.971	-4,6	-20,1	2,3	2,0	2,1	2,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN NHẬT BẢN NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Hải quan Nhật Bản, năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 1,86 triệu tấn, trị giá 1.869 tỷ Yên (tương đương 12,5 tỷ USD), giảm 4,8% về lượng và giảm 5,2% về trị giá so với năm 2022.

Năm 2023, nhập khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản vào Nhật Bản giảm so với năm 2022, trừ nhập khẩu cua, cá hồi, cá trình tăng về lượng.

Trong đó, cá ngừ là mặt hàng thủy sản nhập khẩu nhiều nhất của Nhật Bản trong

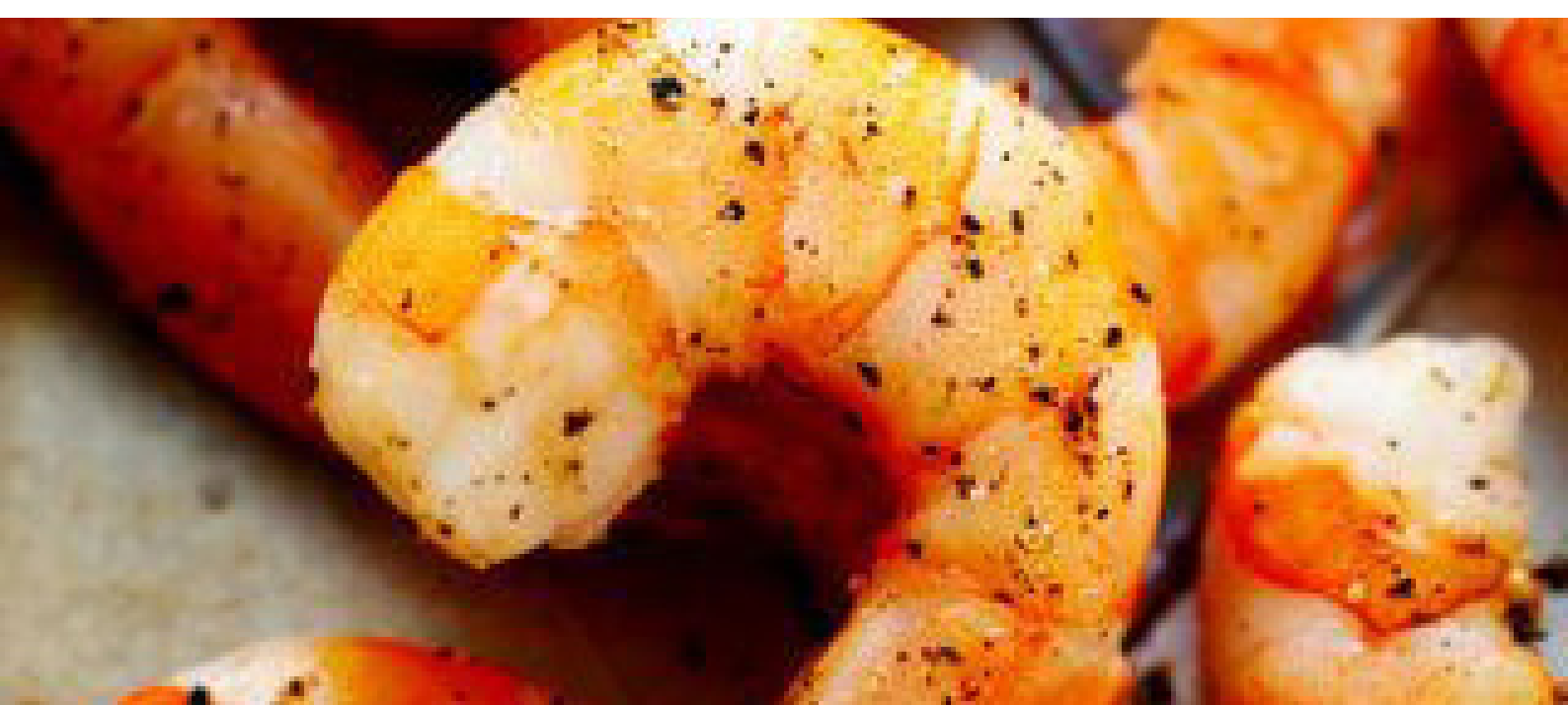
năm 2023, đạt 596,3 nghìn tấn, trị giá 612,5 triệu USD (tương đương 4,1 tỷ USD), giảm 4,8% về lượng và giảm 3,6% về trị giá so với năm 2022. Giá nhập khẩu cá ngừ của Nhật Bản năm 2023 trung bình ở mức 6,9 USD/kg, tăng 1,3% so với năm 2022.

Năm 2023, tôm là mặt hàng Nhật Bản giảm nhập khẩu mạnh nhất, giảm 9,4% về lượng, đạt 212,4 nghìn tấn. Giá nhập khẩu tôm của Nhật Bản năm 2023 trung bình ở mức 9,6 USD/kg, giảm 1,4% so với năm 2022.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Nhật Bản năm 2023

Mặt hàng	Năm 2023			Giá trung bình (USD/kg)	So với năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)		Lượng	Trị giá	Giá trung bình
Tổng	1.861.546	1.869.434	12.525	6,7	-4,8	-5,2	-0,4
Cá ngừ	596.360	612.468	4.104	6,9	-4,8	-3,6	1,3
Tôm	212.426	304.934	2.043	9,6	-9,4	-10,7	-1,4
Cá đông lạnh khác	367.199	255.128	1.709	4,7	0,7	-6,1	-6,8
Mực	160.559	120.681	809	5,0	-6,0	3,0	9,6
Trứng cá	115.206	102.221	685	5,9	-2,6	2,8	5,5
Bạch tuộc	66.051	72.287	484	7,3	-8,4	-8,3	0,1
Cua	25.388	54.211	363	14,3	19,4	-24,2	-36,5
Cá hồi	34.756	30.700	206	5,9	0,9	-9,3	-10,1
Cá Chình	8.731	51.191	343	39,3	5,5	18,3	12,1
Mặt hàng khác	274.870	265.613	1.780	6,5	-9,6	-4,6	5,5

Nguồn: Số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản



Năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản từ hầu hết các thị trường giảm so với năm 2022, trừ nhập khẩu từ Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a và Hàn Quốc tăng về lượng so với năm 2022.

Mặc dù Việt Nam giữ vững vị trí là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Nhật Bản,

nhưng là thị trường có mức giảm về lượng lớn thứ 2 sau Nga, giảm 13,2% so với năm 2022, đạt 132 nghìn tấn. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 7,8% năm 2022 xuống còn 7,1% trong năm 2023.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản năm 2023

Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)		Tỷ trọng năm 2023 (%)		Tỷ trọng năm 2022	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.861.546	1.869.434	12.525	-4,8	-5,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung Quốc	350.082	331.574	2.222	-5,2	-3,1	18,8	17,7	18,9	17,4
Chi-lê	149.700	180.974	1.213	-9,5	-4,4	8,0	9,7	8,5	9,6
Việt Nam	132.066	157.963	1.058	-13,2	-7,2	7,1	8,5	7,8	8,6
Hoa Kỳ	237.882	151.355	1.014	4,1	-10,5	12,8	8,1	11,7	8,6
Nga	103.996	131.381	880	-16,4	-15,8	5,6	7,0	6,4	7,9
Na Uy	151.898	131.344	880	-4,8	0,1	8,2	7,0	8,2	6,7
Thái Lan	122.591	125.552	841	-5,3	0,5	6,6	6,7	6,6	6,3
In-đô-nê-xi-a	93.070	87.663	587	9,4	-1,7	5,0	4,7	4,4	4,5
Hàn Quốc	62.362	65.966	442	6,6	3,5	3,4	3,5	3,0	3,2
Ấn Độ	86.983	65.690	440	-1,2	-0,2	4,7	3,5	4,5	3,3
Thị trường khác	370.918	439.973	2.948	-5,9	-6,3	19,9	23,5	20,2	23,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Sự suy thoái trong ngành gỗ ở Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô và các nước sản xuất gỗ khác có dấu hiệu giảm bớt trong tháng 11/2023.
- ▶ Ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường Hà Lan trong tháng 01/2024 đạt 9,2 triệu USD, tăng 5,1% so với tháng 12/2023 và tăng 93,8% so với tháng 01/2023.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Thế giới: Dẫn nguồn panelsfurnitureasia.com, theo ấn bản mới nhất của Báo cáo Chỉ số Gỗ Toàn cầu (GTI) công bố ngày 15/12/2023, sự suy thoái trong ngành gỗ ở Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô và các nước sản xuất gỗ khác có dấu hiệu giảm bớt trong tháng 11/2023.

Báo cáo GTI, được hỗ trợ bởi Tổ chức Gỗ Nhiệt đới Quốc tế (ITTO), theo dõi ngành gỗ ở 7 quốc gia thí điểm, bao gồm Trung Quốc, nước tiêu thụ gỗ nhiệt đới chiếm ưu thế và 6 quốc gia sản xuất gỗ nhiệt đới lớn: Bra-xin, Công-gô, Ga-bông, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Mê-hi-cô.

GTI của 6 quốc gia sản xuất đều ở dưới ngưỡng 50% trong tháng 11/2023, cho thấy sự sụt giảm của ngành, nhưng trị giá của tất

cả các quốc gia này đều tăng so với tháng 10/2023, cho thấy xu hướng giảm của ngành gỗ ở 6 quốc gia đã chậm lại.

Sự thay đổi lớn nhất là ở Ma-lai-xi-a, với chỉ số tăng 9,9 điểm phần trăm, tiếp theo là Mê-hi-cô tăng 5,9 điểm phần trăm và Ga-bông tăng 4,6 điểm phần trăm.

Tháng 11/2023 thường là mùa cao điểm của thị trường gỗ Trung Quốc, cả cung và cầu thị trường trong nước đều tăng so với tháng 10/2023.

Các doanh nghiệp tham gia GTI cũng cung cấp thông tin cập nhật về ngành gỗ ở nước họ. Ví dụ, các doanh nghiệp Bra-xin cho biết mưa đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động vận tải, khiến một số doanh nghiệp không giao hàng đúng hạn cho khách hàng. Mặt khác, nguồn cung gỗ tròn giảm do gián đoạn vận chuyển.

Các doanh nghiệp Ga-bông và In-đô-nê-xi-a cho rằng giá dầu nhiên liệu cao đã làm tăng chi phí sản xuất. Một số doanh nghiệp ở Mê-xi-cô cho biết sản xuất bị đình trệ do năng lực vận chuyển không đủ và do đó việc vận chuyển gỗ từ rừng đến xưởng cửa chậm.

Các doanh nghiệp In-đô-nê-xi-a lưu ý, dù giá gỗ tròn thấp nhưng yêu cầu của người mua đối với sản phẩm vẫn khắt khe, cần gỗ có chất lượng tốt và được Hội đồng quản lý rừng chứng nhận; một số doanh nghiệp kêu gọi ưu đãi cho gỗ và sản phẩm gỗ có nguồn gốc từ rừng hợp pháp hoặc được quản lý bền vững.

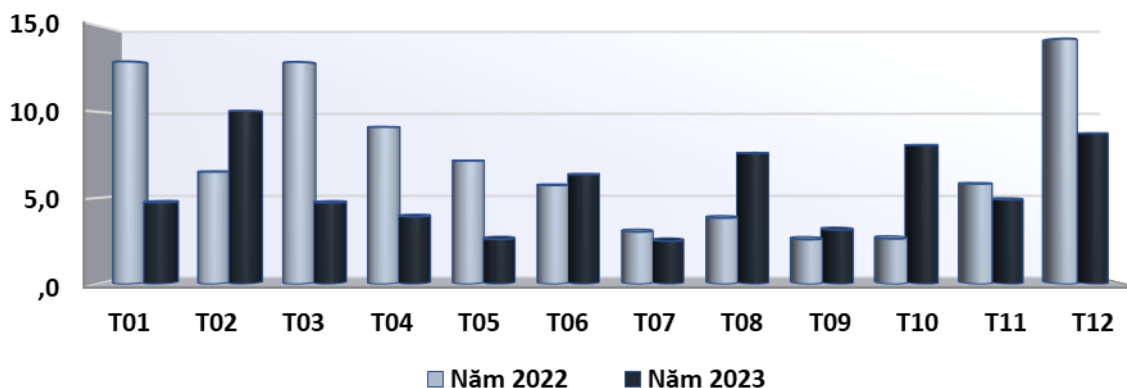


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG HÀ LAN

Ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới Hà Lan trong tháng 01/2024 đạt 9,2 triệu USD, tăng 5,1% so với tháng 12/2023 và tăng 93,8% so với tháng 01/2023. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hà Lan tăng mạnh so với tháng 01/2023, là do thời điểm trùng vào kỳ nghỉ lễ Tết Nguyên Đán, khiến hoạt động xuất khẩu bị gián đoạn.

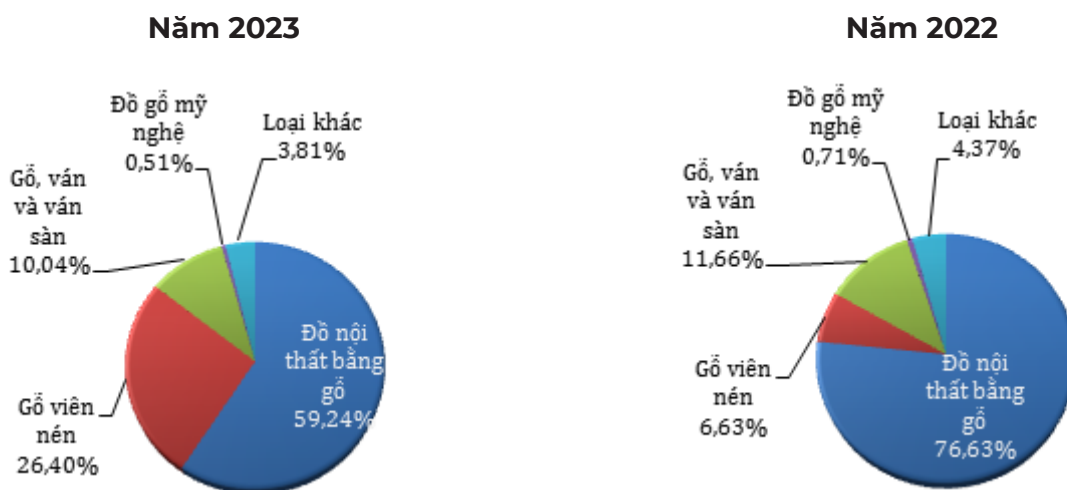
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hà Lan trong tháng 12/2023 đạt 8,8 triệu USD, giảm 38,5% so với tháng 12/2022. Tính chung năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hà Lan đạt 67,5 triệu USD, giảm 22,1% so với năm 2022.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hà Lan qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hà Lan trong năm 2023 (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính tới thị trường Hà Lan trong năm 2023, đạt 40 triệu USD, giảm 39,7% so với năm 2022, chiếm 59,24% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường này. Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu trong nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ đều có trị giá giảm đáng kể trong năm 2023. Tình hình lạm phát tại Hà Lan vẫn ở mức khá cao dẫn đến sức mua tiêu dùng kém,

đặc biệt là các mặt hàng không thiết yếu như đồ gỗ.

Ngoài mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, còn một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ khác cũng được xuất khẩu tới thị trường này trong năm 2023, tuy nhiên trị giá xuất khẩu đều giảm mạnh, trừ mặt hàng gỗ viên nén. Trị giá xuất khẩu gỗ viên nén tới thị trường Hà Lan trong

năm 2023 đạt 17,8 triệu USD, tăng 210,4% so với năm 2022. Với việc thiếu nguồn nhiên liệu nhập khẩu từ Nga nên Hà Lan đang có nhu cầu gia tăng nhập khẩu gỗ viên nén từ nhiều nước, trong đó có Việt Nam.

Hiện còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang

thị trường Hà Lan. Hà Lan hiện là một trong các thị trường nhập khẩu gỗ lớn của Việt Nam trong EU. Tuy nhiên, Hà Lan cũng là thị trường khó tính, có nhiều quy định, tiêu chuẩn cao đối với hàng hóa, do đó để đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường này thì việc đáp ứng tiêu chuẩn lại càng hết sức quan trọng.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hà Lan tháng 12 và năm 2023

Thị trường	Tháng 12/2023 (nghìn USD)	So với tháng 12/2022 (%)	Năm 2023 (nghìn USD)	So với năm 2022 (%)
Tổng	8.756	-38,5	67.453	-22,1
Đồ nội thất bằng gỗ	6.750	1,1	39.959	-39,7
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	3.358	22,8	18.103	-44,1
Ghế khung gỗ	2.190	-19,2	10.950	-45,6
Đồ nội thất phòng ngủ	1.144	12,5	9.406	-1,9
Đồ nội thất văn phòng	26	-82,4	797	-64,8
Đồ nội thất nhà bếp	33	-50,7	702	-64,5
Gỗ viên nén	0	-100,0	17.809	210,4
Gỗ, ván và ván sàn	1.590	19,3	6.773	-32,9
Đồ gỗ mỹ nghệ	1	-99,8	345	-43,6
Khung gương	6	-39,6	95	-40,8

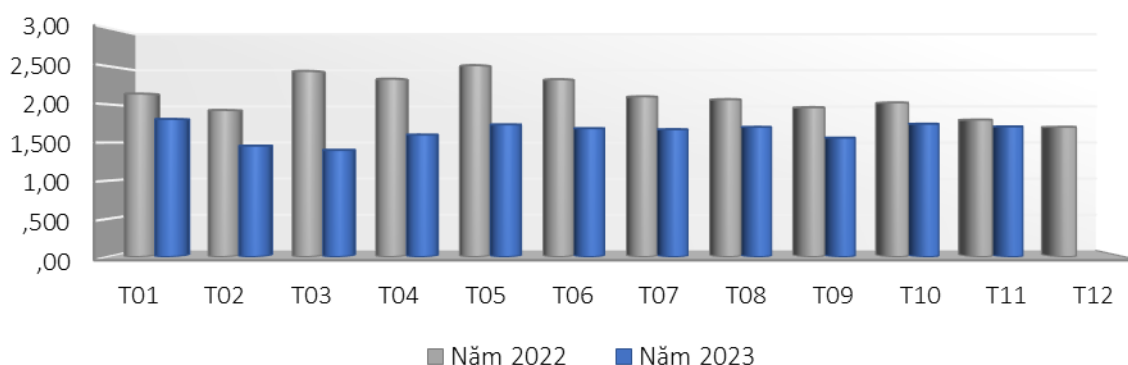
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), trong tháng 11/2023 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Hoa Kỳ đạt 1,71 tỷ USD, giảm 4,9% so với tháng 11/2022.

Tính chung 11 tháng năm 2023, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Hoa Kỳ đạt 18,1 tỷ USD, giảm 23,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng giai đoạn 2022 – 2023 (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2023, đạt 6,6 tỷ USD, giảm 22,9% so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là thị

trường Trung Quốc đạt 3 tỷ USD, giảm 30,9%; Mê-hi-cô đạt 1,6 tỷ USD, giảm 19,3%; Ca-na-đa đạt 1,5 tỷ USD, tăng nhẹ...

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ trong tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 11/2023 (nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022
Tổng	1.711.072	-4,9	18.098.248	-23,4	100,0	100,0
Việt Nam	672.899	3,8	6.635.591	-22,9	36,7	36,4
Trung Quốc	295.812	5,8	2.964.707	-30,9	16,4	18,2
Mê-hi-cô	130.897	-18,7	1.565.304	-19,3	8,6	8,2
Ca-na-đa	135.390	-5,0	1.528.298	0,0	8,4	6,5
Ma-lai-xi-a	87.526	-16,1	923.718	-37,5	5,1	6,3
I-ta-li-a	82.470	-2,3	905.256	-13,8	5,0	4,4
In-đô-nê-xi-a	60.023	-31,6	761.696	-33,1	4,2	4,8
Ấn Độ	35.235	-25,2	402.514	-23,6	2,2	2,2
Thái Lan	25.580	-34,1	327.979	-32,0	1,8	2,0
Căm-pu-chia	29.285	32,5	263.011	-3,6	1,5	1,2
Thị trường khác	155.955	-15,0	1.820.173	-21,3	10,1	9,8

Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về mặt hàng: Nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2023 giảm đáng kể. Trong đó, ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ là những mặt hàng

Hoa Kỳ nhập khẩu chính, tuy nhiên do ảnh hưởng bởi lạm phát từ đầu năm, nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng không thiết yếu giảm, do đó trị giá nhập khẩu những mặt hàng này của Hoa Kỳ cũng giảm đáng kể.

Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 11 tháng năm 2023

Mặt hàng (mã HS)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
			11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022
Tổng	18.098.248	-23,4	100,0	100,0
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	6.495.195	-20,7	36,0	32,4
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	5.517.088	-24,9	28,6	30,4
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	3.045.198	-32,2	22,8	25,7
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	2.325.883	-17,3	12,0	10,8
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	714.884	-8,5	0,7	0,7

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

EU THAY ĐỔI QUY ĐỊNH VỀ MỨC DƯ LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT (MRL) – HOẠT CHẤT OXAMYL ĐỐI VỚI NÔNG SẢN THỰC PHẨM

Ủy ban Châu Âu ban EU đã ban hành Quy định mới số (EU) 2024/331 sửa đổi Phụ lục II và V Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và của Hội đồng Châu Âu liên quan đến mức dư lượng tối đa (MRL) đối với hoạt chất Oxamyl áp dụng đối với một số nông sản.

Theo quy định trước đây EU cho phép ngưỡng MRL Oxamyl trên các loại nông sản là 0,01 đến 0,05 mg/kg đối với hầu hết các loại nông sản có nguồn gốc động và thực vật.

Tại quy định mới (EU) 2024/331, EU sẽ áp dụng mức MRL cho phép mức dư lượng Oxamyl trên các loại nông sản ở mức rất thấp là 0,001 mg/kg. EU cũng cho phép áp dụng đối với một nông sản cho mức MRL cao hơn như: quả bơ áp dụng ở mức 0,005 mg/kg, cà chua 0,002 mg/kg; các loại ngũ cốc trong đó có gạo; các sản phẩm động vật MRL là 0,005 mg/kg. Duy nhất EU cho phép áp dụng MRL hoạt chất Oxamyl đối với hạt ca cao ở mức mới là 0,01 mg/kg.

Quy định này sẽ có hiệu lực vào ngày 11/5/2024

Chi tiết các quy định tại link https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=OJ:L_202400331

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.